

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1008/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 16 tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp tỉnh Phú Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 122/2008/QĐ-TTg ngày 29/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch Tổng thể phát triển kinh tế xã hội Phú Yên đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Chương trình hành động của Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 của UBND Tỉnh về phê duyệt Đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Tờ trình số 91/TTr-SNN, ngày 07 tháng 5 năm 2015) về việc Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 2. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 16/6/2015 của UBND Tỉnh)

I. QUAN ĐIỂM TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

1. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Phú Yên là một hợp phần của chuyên dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh và phù hợp với định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững chung của cả nước; gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường để đảm bảo phát triển bền vững. Nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững vừa là một quá trình, vừa là mục tiêu của ngành Nông nghiệp và PTNT.

2. Thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp vừa phải theo cơ chế thị trường vừa phải bảo đảm nâng cao thu nhập, phúc lợi cho đời sống của nông, ngư dân và người tiêu dùng, chuyển mạnh từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu phần đầu sang nâng cao chất lượng, hiệu quả thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận; đồng thời chú trọng đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sản xuất và sinh thái;

3. Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành nghề nông nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế tập thể, trang trại; tập trung công tác khuyến nông, khuyến ngư, chuyển giao khoa học, công nghệ phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng phục vụ nông, lâm, thủy sản, cung cấp thông tin, dịch vụ trên địa bàn;

4. Tăng cường sự tham gia của UBND cấp huyện, các Sở, Ban, ngành, các hội, đoàn thể và các thành phần kinh tế, xã hội trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; nông dân và doanh nghiệp là lực lượng trực tiếp đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn;

5. Tái cơ cấu là một quá trình phức tạp, khó khăn và lâu dài cần được thường xuyên đánh giá, sơ kết, rút kinh nghiệm để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế trên cơ sở xây dựng một hệ thống giám sát, đánh giá và tham vấn thông tin phản hồi từ các bên liên quan.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Mục tiêu tổng quát của Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

a) Từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế ngành nông, lâm, thủy sản với các hình thức tổ chức theo chuỗi giá trị sản phẩm, ứng dụng khoa học, công nghệ kỹ

thuật thích hợp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế về nông nghiệp của tỉnh gắn với xây dựng nông thôn mới.

b) Tiếp tục duy trì tăng trưởng nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng sản phẩm hàng hoá chủ lực quy mô lớn về cây trồng, vật nuôi, lâm nghiệp, thủy sản gắn với phát triển thị trường và quy hoạch đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng và đẩy mạnh xuất khẩu.

c) Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho dân cư nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài, góp phần xóa đói giảm nghèo.

d) Tạo môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi, Huy động các nguồn lực xã hội vào phát triển nông nghiệp nông thôn. Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên (đất sản xuất nông nghiệp, rừng, biển, nước...), giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường trong nông nghiệp nông thôn, nâng cao quản lý rủi ro, chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm phát triển bền vững trong lĩnh vực Nông nghiệp, nông thôn góp phần tạo nền tảng vững chắc đưa Phú Yên trở thành tỉnh công nghiệp vào năm 2020.

đ) Từ năm 2020 tiếp tục gia tăng các yếu tố tăng năng suất, tăng hiệu quả, củng cố và phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, góp phần tạo tiền đề đưa nền kinh tế Phú Yên chuyển lên trình độ cao hơn vào khoảng cuối năm 2030.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020

a) Phân đầu tốc độ Giá trị gia tăng (GRDP) khu vực nông, lâm, thủy sản năm 2015 tăng 3%, đạt tăng bình quân chung giai đoạn 2011 - 2015 là 4,6%; giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 3-3,5%;

b) Giá trị sản xuất ngành Nông - lâm - thủy sản năm 2015 tăng 3,1%, bình quân giai đoạn 2011- 2015 tăng 5,2%; giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân từ 4 - 4,5%/năm;

c) Đến năm 2020 cơ cấu ngành Nông- lâm- thủy sản: trồng trọt 38%, chăn nuôi 19%, dịch vụ nông nghiệp 4%, lâm nghiệp 2% và thủy sản 37% (cơ cấu ngành Nông- lâm- thủy sản chiếm khoảng 10 – 10,5% trong GRDP của Tỉnh);

d) Ổn định sản lượng lương thực có hạt bình quân hàng năm đạt từ 37 vạn tấn trở lên.

đ) Phân đầu đến năm 2020: Giá trị sản phẩm thu được trên đơn vị 1ha đất trồng trọt đạt khoảng 110 triệu đồng (tăng 1,7 lần so với năm 2014); Giá trị sản phẩm thu được trên đơn vị 1ha mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt khoảng 1 tỷ đồng (tăng 1,7 lần so với năm 2014); thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng lên gấp 2,8 - 3 lần so với năm 2010; tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội chiếm khoảng 40 - 45%.

e) Phân đầu đến cuối năm 2015 toàn tỉnh có từ 20 xã trở lên đạt chuẩn 19 tiêu chí nông thôn mới và đến năm 2020 có từ 65% trở lên số xã đạt chuẩn tiêu chí nông thôn mới; trên 99% dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

g) Phân đầu nâng độ che phủ rừng đến năm 2015 đạt 39% và đến năm 2020 đạt khoảng 45%; triển khai đầy đủ các hoạt động cung ứng và chi trả dịch vụ môi trường rừng; nghiên cứu xây dựng các giải pháp bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng; theo dõi giám sát tài nguyên rừng;

3. Các chỉ tiêu phát triển sản xuất chủ yếu gắn với tái cơ cấu

a) Về trồng trọt: Giá trị sản xuất lĩnh vực trồng trọt bình quân hàng năm tăng 2,5-3%; tỷ trọng giá trị sản xuất trồng trọt (tính theo giá so sánh 2010) chiếm khoảng 38% vào năm 2020 của tổng giá trị sản xuất ngành Nông, lâm, thủy sản.

- Phần đầu giai đoạn 2016 - 2020 sản lượng lương thực có hạt hàng năm đạt khoảng 37 vạn tấn.

- Cây lúa: ổn định diện tích gieo trồng khoảng 56.500ha/năm, giữ vững sản lượng thóc đạt khoảng 34 vạn tấn/năm;

- Cây bắp: 7.000ha/năm, sản lượng bình quân đạt khoảng 30.000 tấn/năm (BQ tăng 5,2%/năm).

- Cây mía: 23.000ha/năm, bình quân sản lượng đạt khoảng 1,6 triệu tấn/năm (BQ tăng 0,9%/năm).

- Cây sắn: khoảng 11.000 ha, bình quân sản lượng đạt khoảng 33 vạn tấn/năm (bình quân tăng 1,4%/năm).

- Cây cao su: phần đầu đến năm 2020 đạt diện tích khoảng 7.000ha, sản lượng khai thác mủ đạt khoảng 5.000 tấn (bình quân tăng 16,7%/năm).

- Cây hồ tiêu: 1.000ha, sản lượng tiêu hạt thu hoạch đạt khoảng 2.000 tấn (BQ tăng 5,9%/năm).

b) Về chăn nuôi: Giá trị sản xuất lĩnh vực chăn nuôi bình quân hàng năm tăng 5%; tỷ trọng giá trị sản lượng chăn nuôi (tính theo giá SS 2010) chiếm khoảng 19% vào năm 2020 của tổng giá trị sản xuất ngành Nông, lâm, thủy sản.

- Phần đầu đến năm 2020 đàn bò toàn tỉnh khoảng 190.000 con (*tăng bình quân 0,5%/năm*), trong đó đàn bò lai chiếm 70% tổng đàn (bình quân tăng 0,7%/năm).

- Đàn lợn (*không tính lợn sữa*) khoảng 150.000 con (bình quân tăng 5,5%/năm).

- Ổn định đàn gia cầm khoảng 3,5 triệu con/năm.

- Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng hàng năm đạt khoảng 43.000 tấn (bình quân tăng khoảng 3,0%/năm).

- Sản lượng trứng gia cầm hàng năm đạt khoảng 180 - 200 triệu quả.

c) Về lâm nghiệp:

- Giá trị sản xuất lĩnh vực lâm nghiệp bình quân hàng năm tăng 8,5-9,0%; phần đầu đến năm 2020 tỷ trọng giá trị sản lượng lâm nghiệp (tính theo giá so sánh 2010) chiếm 2% trong tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản.

- Phần đầu 5 năm (2016 - 2020) trồng mới rừng tập trung đạt khoảng 30.000ha (bình quân mỗi năm trồng khoảng 6.000ha), trong đó: rừng PH - ĐD khoảng 700ha/năm, rừng sản xuất khoảng 5.300ha/năm;

- Chăm sóc rừng trồng khoảng 15.000 ha/năm;

- Khoán bảo vệ rừng phòng hộ khoảng 16.000ha/năm, rừng đặc dụng khoảng 8.300ha/năm;

- Khai thác gỗ rừng trồng khoảng 150.000 m³/năm.

d) Về thủy sản:

- Giá trị sản xuất lĩnh vực thủy sản bình quân hàng năm tăng 5,5-6,0%; tỷ trọng giá trị sản lượng thủy sản (tính theo giá so sánh 2010) chiếm khoảng 37% vào năm 2020 của tổng giá trị sản xuất ngành nông - lâm - thủy sản;

- Phân đầu giai đoạn 2016 - 2020 sản lượng thủy sản hàng năm đạt khoảng 66.500 tấn (bình quân tăng 3,2%/năm); trong đó:

+ Sản lượng đánh bắt hàng năm đạt khoảng 53.000 tấn (bình quân tăng 2,4%/năm);

+ Sản lượng nuôi trồng hàng năm đạt khoảng 13.500 tấn (bình quân tăng 6,5%/năm).

- Diện tích nuôi trồng thủy sản các loại hàng năm khoảng khoảng 3.200ha (trong đó diện tích nuôi tôm nước lợ khoảng 2.500ha).

- Nuôi thủy sản bằng lồng bè hàng năm khoảng 31.000 lồng (trong đó tôm hùm khoảng 27.000 lồng).

- Sản xuất giống thủy sản các loại hàng năm khoảng 2,5 tỷ con (*trong đó tôm giống khoảng 2,4 tỷ post*).

- Tổng số tàu thuyền đánh bắt thủy sản hàng năm khoảng 5.500 chiếc, trong đó phần đầu đến năm 2020 toàn tỉnh có khoảng 1.700 tàu công suất từ 90CV trở lên tham gia khai thác xa bờ.

III. ĐỊNH HƯỚNG VÀ NỘI DUNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP PHÚ YÊN ĐẾN NĂM 2020

Tái cơ cấu từng lĩnh vực của ngành nông nghiệp Phú Yên được áp dụng xuyên suốt trên cả 3 khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường theo các hướng cơ bản sau:

- Tăng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp, trong trồng trọt ổn định sản lượng lương thực và phát triển loại cây trồng có giá trị kinh tế cao.

- Tập trung phát triển các sản phẩm hàng hoá nông nghiệp chủ lực, có thị trường tiêu thụ ổn định trên cơ sở phát huy các lợi thế của từng địa phương; tăng nhanh sức cạnh tranh của các sản phẩm có lợi thế của Tỉnh, tạo ra các vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung theo quy hoạch gắn với cơ sở chế biến, tiêu thụ đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường.

- Tổ chức sản xuất theo chuỗi trên cơ sở liên kết, hợp tác với nhiều hình thức đa dạng và bám sát yêu cầu thị trường; từng bước nâng cao vai trò doanh nghiệp trong chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hoá của nông dân theo hướng doanh nghiệp hoá, liên kết hoá và xã hội hoá đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Trong từng lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu được tái cơ cấu tập trung các nội dung về điều chỉnh quy mô theo lợi thế vùng và nhu cầu thị trường, đẩy mạnh áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao (giống, kỹ thuật canh tác, chế biến sản phẩm sau thu hoạch...) và các chính sách hỗ trợ (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, tín dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng...) để tăng năng suất, chất lượng, giảm chi phí, nâng cao năng lực quản lý rủi ro, thích nghi với biến đổi khí hậu.

- Về chính sách hỗ trợ, tập trung áp dụng các quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành TW, UBND Tỉnh... trong đó nhà nước tập trung hỗ trợ về Quy hoạch sản xuất về cơ sở hạ tầng đầu mối, về nghiên cứu khoa học, về phòng chống dịch bệnh, về tín dụng ưu đãi... các doanh nghiệp tập trung ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh, xây dựng thương hiệu...

1. Trồng trọt

Trong Chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, trồng trọt vẫn là một lĩnh vực quan trọng góp phần bảo đảm an ninh lương thực và phát triển các ngành chế biến sản phẩm sau thu hoạch. Tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt theo hướng chung là phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm (lúa, gạo, mía, sắn, rau hoa củ quả, hồ tiêu...) và lợi thế vùng lãnh thổ. Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất; thường xuyên giám sát, dự báo, quyết liệt dập tắt không để lây lan dịch bệnh trên một số cây trồng đang có thị trường tốt, nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến, nhất là công tác giống, kỹ thuật canh tác, tăng nhanh tỷ lệ cơ giới hoá trong các khâu sản xuất nông nghiệp, áp dụng rộng rãi công nghệ tưới nước tiết kiệm, bảo quản, chế biến sau thu hoạch, áp dụng các quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), tạo ra bước đột phá về năng suất, chất lượng, giảm giá thành, thích ứng với biến đổi khí hậu, thân thiện với môi trường, an toàn VSTP nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm và nâng cao thu nhập cho nông dân.

Kiến thiết lại đồng ruộng theo hướng tập trung diện tích, qui mô cánh đồng lớn, khuyến khích nông dân, chủ trang trại góp cổ phần bằng giá trị sử dụng đất, cho thuê đất, hợp tác liên kết tham gia cùng doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác vào sản xuất theo chuỗi, dự án đầu tư sản xuất kinh doanh.

Về chính sách, tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách và Thông tư hướng dẫn Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp liên kết, ký hợp đồng trong sản xuất, tiêu thụ nông sản với nông dân; phát triển các nhóm nông dân hợp tác tự nguyện, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; tăng thu nhập cho nông dân thông qua hỗ trợ tập huấn, khuyến nông nhằm hỗ trợ nông dân kỹ thuật canh tác tiên tiến gắn với cơ giới hoá nhằm giảm tối đa về chi phí giống, phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, công lao động để giảm giá thành, nâng cao kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, chia sẻ bình đẳng lợi nhuận giữa nông dân, cơ sở chế biến và doanh nghiệp tiêu thụ nông sản an toàn, giảm ô nhiễm và phát thải khí nhà kính. Trong đó sản phẩm chủ lực:

a. Cây lúa: Sản xuất lúa gạo thời gian qua tuy đã đạt được về sản lượng, an ninh lương thực nhưng chưa đạt về chất lượng, giảm tổn thất sau thu hoạch, thâm canh chưa bền vững và thu nhập của người trồng lúa đạt thấp. Tái cơ cấu theo hướng duy trì và sử dụng linh hoạt khoảng trên 24.000ha diện tích đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ chính), duy trì năng suất, nâng cao thu nhập người trồng lúa và hiệu quả sử dụng đất; sản lượng lúa đạt khoảng 34 vạn tấn hàng năm. Tiếp tục vận động nông dân chuyển đổi tập quán chỉ chuyên canh sản xuất lúa ở các vùng thiếu nước, nhiễm mặn, nhất là đất lúa 1 vụ sang đa dạng trồng cây hàng năm khác hoặc nuôi trồng thủy sản phù hợp với đặc điểm của từng vùng và từng sản phẩm mang lại thu nhập cao hơn.

Về giống và kỹ thuật, tiếp tục thay đổi cơ cấu giống, sử dụng các giống lúa thuần, lúa lai có năng suất, chất lượng, giá bán cao, giống lúa thích ứng với biến đổi khí hậu trong từng địa phương như chịu mặn, chịu hạn, phân đầu sử dụng giống xác nhận là chủ yếu, giảm lượng giống gieo sạ/ha phù hợp.

Tiếp tục phát triển thâm canh cây lúa; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất như “3 giảm, 3 tăng”, “1 phải, 5 giảm”, bón phân theo nguyên tắc 4 đúng (đúng loại, đúng lúc, đúng liều lượng và đúng cách), phòng trừ sâu bệnh theo hướng VietGAP nhằm tăng thêm năng suất và chất lượng cho cây trồng; đẩy mạnh cơ giới hoá trong các khâu sản xuất, giảm thất thoát sau thu hoạch, sử dụng hiệu quả sản phẩm phụ (rơm, rạ, trấu...).

Quy hoạch vùng sản xuất lúa hàng hoá chất lượng cao (khảng 10.000ha tập trung ở các địa bàn huyện Phú Hoà, Tây Hoà, Đông Hoà...); khuyến khích tập trung tích tụ ruộng đất, liên kết, hợp tác xây dựng cánh đồng lớn; hoàn thiện cơ sở hạ tầng vùng sản xuất tập trung quy mô lớn như: giao thông, thuỷ lợi nội đồng, chỉnh trang đồng ruộng, xây dựng hệ thống kho tồn trữ, xay xác lúa gạo.

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư liên kết với nông dân với tổ chức đại diện nông dân trong chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ lúa hàng hoá.

Về chính sách hỗ trợ, tập trung thực hiện các chính sách về quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Thông tư số 47/2013/TT-BNNPTNT ngày 08/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, kết hợp nuôi trồng thuỷ sản trên đất trồng lúa. Diện tích đất trồng lúa từng địa phương thực hiện theo Kế hoạch sử dụng đất được UBND Tỉnh phê duyệt.

b. Cây ngô: Hiện nay cây ngô chủ yếu là trồng phân tán, quy mô nhỏ, năng suất thấp, bị hư hỏng nhiều trong quá trình thu hoạch, chế biến, bảo quản sản phẩm, thu nhập người trồng ngô đạt thấp. Tái cơ cấu trồng ngô theo hướng tổ chức theo vùng chuyên canh lớn gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm. Sử dụng giống ngô lai F1 là chủ yếu, canh tác theo quy trình thâm canh, phòng trừ sâu bệnh theo hướng VietGAP, đẩy mạnh cơ giới hoá, công nghệ tưới, công nghệ sấy, hệ thống nhà kho...

Hình thành các HTX, Tổ hợp tác sản xuất theo hướng cánh đồng 1 giống, 1 công nghệ, tạo sản phẩm đồng nhất, sản lượng lớn, kết nối với thị trường, nhất là các doanh nghiệp, tập đoàn FEED MILL INVIO.

Phân đầu đến năm 2020 Quy mô diện tích khoảng 7.000ha canh tác, năng suất bình quân 5-6 tấn/ha, tập trung các huyện Sông Hinh, Sơn Hoà, Tuy An, Tây Hoà, Phú Hoà. Trước mắt xây dựng mô hình chọn khoảng 500ha trên địa bàn 2 huyện Phú Hoà và Sơn Hoà để tập trung chỉ đạo rút kinh nghiệm nhân rộng phát triển cây ngô với sử dụng giống lai, biến đổi gen, ứng dụng công nghệ sấy, kho chứa bảo quản sản phẩm gắn với bao tiêu sản phẩm của doanh nghiệp.

c. Cây mía: Quy mô ổn định diện tích trồng mía khoảng 23.000ha, trong đó tiếp tục xây dựng và tổ chức thực hiện các quy hoạch vùng nguyên liệu trồng mía được duyệt: Công ty CP Mía đường Tuy Hoà 6.000ha, năng suất bình quân 70 tấn/ha, công suất chế biến 2.500

tấn mía ngày; Công ty TNHH KCP Việt Nam 13.000ha, năng suất bình quân 70 tấn/ha, công suất chế biến 11.000 tấn mía/ngày.

Ứng dụng chuyên giao khoa học công nghệ về các giống mới có năng suất, chất lượng cao (trên 95% diện tích vùng nguyên liệu); hình thành ít nhất 02 cơ sở chọn lọc và nhân giống mía mới đạt tiêu chuẩn thuộc các doanh nghiệp được quy hoạch vùng nguyên liệu mía, hình thành những vùng mía thâm canh với năng suất từ 100-120 tấn/ha. Áp dụng rộng rãi quy trình canh tác, phòng trừ sâu bệnh theo hướng VietGAP; phát triển nhân rộng ứng dụng cơ giới hoá vào các khâu sản xuất, mở rộng phương pháp tưới bổ sung, tưới tiết kiệm theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Các nhà máy chế biến mía đường đóng vai trò chủ đạo trong sản xuất theo chuỗi, liên kết với hộ nông dân trồng mía với các tổ chức đại diện của nông dân thực hiện ký kết hợp đồng đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, thu mua, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Khuyến khích nhà máy đầu tư chế biến sau mía đường (cồn rượu, phân vi sinh, điện...).

d. Cây sắn: Kéo giảm diện tích trồng sắn hiện nay xuống ở mức ổn định khoảng 11.000ha, trong đó tiếp tục xây dựng và tổ chức thực hiện các quy hoạch vùng nguyên liệu trồng sắn được phê duyệt: Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân thuộc Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi, diện tích 6.000ha đến năm 2015 và còn 5.000ha giai đoạn 2016-2020, năng suất 30 tấn/ha, công suất chế biến 120-320 tấn sản phẩm tinh bột/ngày. Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Sông Hình (Công ty Cổ phần FOCOSEV), diện tích 6.000ha, năng suất bình quân 30 tấn/ha, công suất chế biến 430 tấn sản phẩm tinh bột/ngày.

Ứng dụng chuyên giao khoa học công nghệ về các giống mới có năng suất, chất lượng cao đạt trên 95% diện tích vùng nguyên liệu, áp dụng rộng rãi quy trình canh tác, phòng trừ sâu bệnh theo hướng VietGAP; trồng luân canh, thâm canh, phát triển cơ giới hoá vào các khâu sản xuất, từng bước mở rộng phương pháp tưới bổ sung và biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững...

Các nhà máy chế biến tinh bột sắn đóng vai trò chủ đạo trong sản xuất theo chuỗi, liên kết với hộ nông dân trồng sắn với các tổ chức đại diện của nông dân thực hiện ký kết hợp đồng đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, thu mua, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Khuyến khích nhà máy đầu tư chế biến sau tinh bột sắn (phân vi sinh, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi...). Thực hiện nghiêm về các giải pháp bảo vệ môi trường.

đ. Cây cao su: Điều chỉnh quy mô diện tích trồng cây cao su còn khoảng 7.000 ha, tập trung ở các huyện Sông Hình, Sơn Hoà, Đồng Xuân gắn với khai thác chế biến mủ cao su;

Về ứng dụng khoa học công nghệ, chú trọng về giống (sản xuất đủ cung cấp giống đạt tiêu chuẩn cho nhu cầu trồng cao su), nâng cao tay nghề cho người lao động về quy trình chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh theo hướng VietGAP, kỹ thuật khai thác mủ, thu gom sơ chế vận chuyển đến nhà máy chế biến; đa dạng cây trồng, xen canh trong thời gian kiến thiết cơ bản, giảm chi phí giá thành, tăng hiệu quả kinh tế nhất là trong xu thế giá cả cao su biến động giảm ở mức thấp (1.500 USD/tấn).

Về tổ chức sản xuất, hình thành các HTX, Tổ hợp tác liên kết với các nhà máy chế biến mủ cao su theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện Sông Hình, huyện Sơn Hoà. Các nhà máy chế biến mủ cao su, nhất là Công ty TNHH Đặng Phúc Gia, công suất chế biến 5.000

tần mủ cao su khô/năm tại xã EaBa huyện Sông Hinh... đóng vai trò chủ đạo trong sản xuất theo chuỗi, liên kết với hộ nông dân trồng cao su với các tổ chức đại diện của nông dân, với các BQL rừng phòng hộ có diện tích cao su thực hiện ký kết hợp đồng đầu tư thu mua, tiêu thụ sản phẩm. Thực hiện nghiêm về các giải pháp bảo vệ môi trường.

e. Cây hồ tiêu: phát triển diện tích lên 1.000ha tập trung ở huyện Tây Hoà, Sông Hinh, Sơn Hoà. Điều tra, khảo sát xây dựng bản đồ thích nghi và đề xuất phân vùng chi tiết phát triển cây tiêu theo tiêu chuẩn Global Gap khoảng 500-600ha; sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thổ nhưỡng, quy trình canh tác thâm canh, công nghệ tưới tiết kiệm, kết hợp với bón phân; đưa nhanh cơ giới hoá vào các khâu sản xuất, thực hiện các tiêu chuẩn kỹ thuật trong chế biến.

Công ty cổ phần ViNa Caphe Sơn Thành thuộc Tổng công ty Caphe Việt Nam đóng vai trò trung tâm, hỗ trợ các hộ gia đình, tổ chức đại diện của nông dân trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hồ tiêu theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh.

g. Rau, hoa, củ, quả thực phẩm, cây dược liệu và nấm các loại: Tái cơ cấu tập trung sản xuất rau, hoa, quả, cây dược liệu và nấm các loại tập trung ở thành phố Tuy Hoà, huyện Tuy An, Phú Hòa và khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên. Ưu tiên áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nhất là sử dụng giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt, quy trình sản xuất thâm canh theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), mở rộng công nghệ tưới tiết kiệm... đảm bảo an toàn thực phẩm.

Phát triển các HTX, Tổ hợp tác tại các vùng rau an toàn, liên kết tạo khối lượng sản phẩm lớn, nhất là rau xanh, chuối, dưa hấu, dưa khóm... kết nối với thị trường, các siêu thị, khu công nghiệp. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư liên kết theo chuỗi giá trị sản xuất rau, củ quả theo hướng VietGAP công nghệ cao, đóng gói, bảo quản và tiêu thụ đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

2. Chăn nuôi

Sản phẩm chăn nuôi chủ lực của tỉnh là: bò, lợn, gà, vịt... Trong Tái cơ cấu ngành chăn nuôi phát triển bền vững sẽ đạt được thông qua các biện pháp hướng dần đến chăn nuôi tập trung, cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn, quản lý tốt hơn việc xử lý chất thải, kiểm soát dịch bệnh, an toàn thực phẩm sau giết mổ. Chăn nuôi đem lại nguồn thu nhập và dinh dưỡng quan trọng cho nhiều hộ gia đình, vì vậy sự thay đổi đột ngột sang sản xuất quy mô lớn, tập trung sẽ có tác động xã hội bất lợi. Tuy nhiên, tăng trưởng ngành chủ yếu phải dựa vào những cơ sở sản xuất tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao mang lại; do vậy trong giai đoạn hiện nay và tương lai gần cần Tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng:

- Từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung trang trại, gia trại; chuyển dần chăn nuôi từ vùng mật độ dân số cao (đồng bằng) đến nơi có mật độ dân số thấp (bán sơn địa, miền núi), hình thành phát triển các vùng chăn nuôi tập trung theo quy hoạch, xa khu dân cư; chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng đàn bò lai, bò vàng, heo siêu nạc, gà, vịt siêu thịt, siêu trứng.

Phấn đấu đến năm 2020 hình thành 82 vùng chăn nuôi tập trung với diện tích 4.250ha được quy hoạch; trong đó huyện Đồng Xuân 930ha (22 vùng); huyện Phú Hoà 900ha (9 vùng); huyện Sông Hinh 750ha (6 vùng)... phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học và gắn với xây dựng hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, phấn đấu đến năm

2020 nâng cấp và xây dựng mới 43 điểm giết mổ tập trung, trong đó có 3 điểm giết mổ công nghiệp, bình quân mỗi đơn vị cấp huyện từ 3-5 cơ sở.

- Khuyến khích áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị, từ sản xuất giống, thức ăn đến chế biến, tiêu thụ để nâng cao năng suất, giảm bớt chi phí, tăng hiệu quả kinh tế của ngành chăn nuôi. Hỗ trợ chăn nuôi nông hộ qua tập huấn, khuyến nông, tăng cường dịch vụ thú y, giám sát và kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; phát triển hầm Biogaz nguồn năng lượng tái tạo từ phụ phẩm của ngành chăn nuôi, góp phần kiểm soát và giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm đất và nước từ chất thải chăn nuôi, an toàn về môi trường.

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững gắn với an toàn dịch bệnh, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả. Tập trung phát triển các gia trại, trang trại và các cơ sở chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp với quy mô phù hợp. Tiếp tục phát triển mô hình trồng cỏ nuôi bò thịt thâm canh, nhân rộng một số đối tượng nuôi mới có giá trị kinh tế cao, quản lý chặt chẽ các cơ sở giết mổ tập trung gắn với các địa bàn chăn nuôi đạt yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Về chính sách: Tập trung thực hiện có hiệu quả Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh về ban hành Quy định và định mức hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2015-2020. Trong đó sản phẩm chủ lực:

a. Chăn nuôi bò:

Đây là sản phẩm có lợi thế nhất cho chăn nuôi nông hộ hiện nay, đến năm 2020 quy mô phát triển đàn khoảng 190.000 con, trong đó bò lai chiếm hơn 70%, sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 15.000-16.000 tấn/năm;

Đẩy mạnh phát triển bò lai bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo giống tốt, sử dụng bò cái nền 50% máu ngoại nhằm nâng cao thể vóc, chất lượng thịt. Mở rộng diện tích trồng cỏ bằng giống có năng suất và độ đậm cao, đảm bảo nhu cầu nuôi thâm canh; tận dụng tối đa các sản phẩm lĩnh vực trồng trọt làm thức ăn chăn nuôi.

Chuyển dần chăn nuôi kiêm dụng sang chăn nuôi thâm canh chuyên thịt, áp dụng quy trình vỗ béo trước khi giết thịt. Phát triển hình thức nuôi thâm canh nông hộ, gia trại gắn với an toàn kiểm soát dịch bệnh, hướng tới liên kết với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị, kết nối với thị trường tiêu thụ; thông qua doanh nghiệp liên kết, tư thương thu mua, giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung, tiêu thụ ở các chợ, siêu thị, hoặc ngoài Tỉnh, nhất là thành phố Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh.

b. Chăn nuôi lợn: Duy trì phát triển đàn lợn đến năm 2020 khoảng 150.000 con (không tính lợn sữa) hướng tới nuôi công nghiệp (suất chuồng 3-4 lần/năm), sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 19.000-20.000 tấn/năm.

Về giống: bình tuyển, chọn lọc đàn heo nái sinh sản và heo đực giống đủ tiêu chuẩn phẩm cấp giống. Nâng dần tỷ lệ heo lai hướng nạc, phấn đấu đến năm 2020 đạt trên 90% so với tổng đàn. Phát triển các giống có năng suất chất lượng thịt (nạc cao, thơm ngon, gốc thuần ông bà, tỷ lệ máu ngoại hơn 50%...), có nguồn gốc lý lịch rõ ràng cung ứng cho sản xuất.

Chuyên giao các tiến bộ khoa học công nghệ, kỹ thuật tiên tiến trong chăn nuôi (chăm sóc, nuôi dưỡng, phòng bệnh, nuôi an toàn sinh học...) đến bà con nông dân để ứng dụng vào sản xuất; từng bước thực hiện quy trình chăn nuôi tốt nhằm đảm bảo năng suất, chất lượng và an toàn thực phẩm.

Về tổ chức sản xuất, hướng đến xã hội hoá khâu sản xuất cung ứng giống lợn; tiếp tục phát triển các trang trại có quy mô vừa, liên kết với doanh nghiệp cung cấp giống, thức ăn và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Đối với chăn nuôi nông hộ hướng tới chăn nuôi bảo đảm VSAT dịch bệnh, sử dụng đệm lót sinh học, vận hành hầm Bioga, bảo vệ môi trường gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới. Tổ chức phát triển theo hướng Tổ hợp tác chăn nuôi, cộng đồng làng xã chăn nuôi, tạo ra sản phẩm lớn kết nối thị trường, nhà máy chế biến hoặc cơ sở giết mổ tập trung tiêu thụ ở các chợ, siêu thị, tiêu thụ ngoài Tỉnh.

c. Chăn nuôi gia cầm: Là đối tượng có tiềm năng lợi thế của tỉnh về cung cấp thịt, trứng cho nhu cầu tiêu dùng. Ổn định đàn gia cầm khoảng 3,5 triệu con; sản lượng thịt gia cầm đạt 8.000-9.000 tấn/năm, sản lượng trứng khoảng 180-200 triệu quả/năm vào năm 2020.

Về giống, chọn lọc, nâng cao chất lượng giống gia cầm phù hợp với chăn nuôi địa phương. Thu hút đầu tư các cơ sở sản xuất và cung cấp giống (du nhập, chọn lọc, nhân thuần các giống gia cầm, các giống vật nuôi đặc sản có giá trị kinh tế cao...) nâng tỷ lệ giống vịt thuần đạt trên 80%, giống gà thuần thả vườn đạt trên 50% so với tổng đàn.

Tiếp tục hoàn thiện và áp dụng các quy trình kỹ thuật chăn nuôi an toàn sinh học, sử dụng thức ăn chủ yếu từ nguyên liệu sản xuất được trong tỉnh, chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh và xử lý môi trường.

Về Tổ chức sản xuất, nhân rộng mô hình nuôi liên kết với doanh nghiệp, phát triển chăn nuôi gia cầm trang trại, gia trại thả vườn, đồi... an toàn sinh học. Phát triển hệ thống tư thương thu mua, kết nối với các chợ, siêu thị trong tỉnh và thị trường ngoài tỉnh để tiêu thụ sản phẩm thịt, trứng gia cầm cho nông dân.

d) Tiếp tục phát triển nhân rộng các đối tượng vật nuôi khác có giá trị kinh tế cao gắn với thị trường tiêu thụ như dê, nai, heo rừng lai...

3. Thủy sản

Thủy sản được xác định là lĩnh vực mũi nhọn còn nhiều tiềm năng phát huy lợi thế so sánh của tỉnh; vì vậy cần duy trì tốc độ tăng trưởng cả nuôi trồng, khai thác và chế biến, xây dựng ngành thủy sản theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường. Tái cơ cấu lĩnh vực thủy sản theo hướng:

a. Nuôi trồng thủy sản:

Tái cơ cấu nuôi trồng thủy sản theo hướng phát triển bền vững gắn vai trò của nhà nước với sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân trong việc thực hiện quy hoạch và quản lý vùng nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn môi trường và an toàn thực phẩm. Nhà nước tập trung phát triển các công trình hạ tầng đầu mối phục vụ vùng nuôi trồng tập trung (Hạ lưu Sông Bàn Thạch- huyện Đông Hoà, đầm Cù Mông- vịnh Xuân Đài- xã Xuân Lộc- Thị xã Sông Cầu, xã Xuân Hải- huyện Tuy An...), dịch vụ thú y, giám sát môi trường nuôi.

Tiếp tục ổn định quy mô diện tích nuôi trồng khoảng 11.095ha, trong đó diện tích ao địa nước lợ 2.171,67ha (TX Sông Cầu 849,78ha, huyện Tuy An 369,2ha, huyện Đông Hoà 952,69ha); diện tích mặt nước biển: 1.650ha (TX Sông Cầu 1.000ha, huyện Tuy An 650ha); diện tích ao địa nước ngọt 188,17ha (huyện Tuy An 30ha, huyện Đông Hoà 30ha, huyện Tây Hoà 32,38ha, huyện Sông Hinh 76,47ha, huyện Sơn Hoà 7,17ha); diện tích sản xuất giống 85,04ha; diện tích mặt nước lớn, hồ thủy điện, thủy lợi nuôi nước ngọt 7.000ha.

Phát triển mạnh các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao, dễ mở rộng thị trường tiêu thụ, trong đó tập trung nuôi tôm thẻ chân trắng trên địa bàn huyện Đông Hoà; nuôi tôm sú trên địa bàn huyện Tuy An và TX Sông Cầu, nuôi tôm hùm, cá biển ở thị xã Sông Cầu và huyện Tuy An. Đến năm 2020 sản lượng hàng năm đạt 13.500 tấn.

Về giống: nâng cao năng lực chọn tạo và quản lý giống, bảo đảm 90% nhu cầu giống các đối tượng nuôi thủy sản chủ lực (tôm sú, tôm thẻ, tôm hùm, cá rô phi, cá hồng, cá chình trắng, cua biển...), trong đó khai thác lợi thế từ nguồn giống tự nhiên như: tôm hùm giống ở vùng biển Sông Cầu, Tuy An, cá chình trắng ở Tuy An. Khuyến khích, tạo điều kiện các cơ sở sản xuất giống trên địa bàn, tiếp tục áp dụng một số công nghệ sản xuất giống có năng suất và chất lượng có giá trị kinh tế cao cho nhu cầu nuôi là giống sạch bệnh. Nhân rộng các mô hình, các nhiệm vụ khoa học đạt hiệu quả, thiết thực vào sản xuất.

Về quy trình kỹ thuật, đẩy mạnh công tác quản lý chất lượng con giống, chuyển giao công nghệ sản xuất và nhân rộng các mô hình nuôi đạt hiệu quả. Hướng đến áp dụng “thực hành nuôi trồng thủy sản sạch”; nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP, GMP...), nuôi trồng thủy sản có chứng nhận (MSC). Khuyến khích áp dụng kỹ thuật nuôi theo quy trình VietGAP, nuôi an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, phương pháp nuôi công nghiệp, áp dụng thâm canh, công nghệ cao và theo tiêu chuẩn quốc tế. Tiếp tục đa dạng hoá đối tượng và phương thức nuôi theo vùng được quy hoạch; xây dựng những mô hình nuôi tôm cao triều thâm canh cao và tổ chức nhân rộng; phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện ở huyện miền núi góp phần bổ sung sinh kế tạo điều kiện thoát nghèo bền vững.

- Tăng cường công tác kiểm dịch, phòng chống dịch bệnh, tăng diện tích thả giống qua kiểm dịch lên 70%.

Về tổ chức sản xuất: Tăng cường công tác khuyến ngư, Tổ chức tốt việc kiểm dịch, quản lý chất lượng giống, thức ăn, thuốc phòng bệnh thủy sản nuôi, thực hiện tốt công tác quan trắc cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản; giám sát chặt chẽ việc ảnh hưởng từ nuôi trồng thủy sản đến ô nhiễm nguồn nước và phá huỷ môi trường sống. Nhân rộng mô hình nuôi liên kết với doanh nghiệp; phát triển hệ thống tư thương, thu mua, kết nối với các nhà máy chế biến, các chợ, siêu thị trong Tỉnh và thị trường ngoài Tỉnh để tiêu thụ sản phẩm thủy sản.

Chính sách hỗ trợ, tập trung Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn: áp dụng mức hỗ trợ theo các quy định của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương hiện hành.

b. Về khai thác, đánh bắt thủy sản:

Để đảm bảo sinh kế lâu dài cho ngư dân, vừa bảo vệ được môi trường và nguồn lợi thủy sản cần giảm dần tiến tới ổn định sản lượng khai thác gần bờ, quản lý khai thác theo kích cỡ; tổ chức thả giống một số loài thủy sản bản địa có giá trị kinh tế vào các thủy vực vừa nâng cao

khả năng tự phục hồi, khôi phục, tái tạo nguồn lợi thủy sản, và tạo sinh kế cho người dân. Tái cơ cấu theo hướng giảm dần tỷ trọng khai thác thủy sản ven bờ (từ 6 hải lý trở vào); chuyển dần khai thác bằng tàu công suất nhỏ dưới 90CV hoạt động gần bờ sang khai thác bằng tàu công suất lớn trên 90CV hoạt động xa bờ, theo hướng khai thác các đối tượng có giá trị kinh tế cao như: cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn, cá thu, cá cò, mực...; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với doanh nghiệp và thị trường.

Quy mô tiến tới năm 2020 giữ ổn định sản lượng khai thác, đánh bắt thủy sản khoảng 53.000 tấn/năm, trong đó sản lượng cá ngừ vây vàng và cá ngừ mắt to khoảng 6.500 tấn/năm, sản lượng cá ngừ vằn khoảng 17.500 tấn/năm; tổng số tàu cá khoảng 5.500 chiếc, trong đó tàu có công suất từ 90CV trở lên khoảng 1.700 chiếc, chủ yếu khai thác hải sản xa bờ và tàu dịch vụ hậu cần khai thác xa bờ.

Từng bước hiện đại hoá đội tàu cá đánh bắt xa bờ (máy định vị vệ tinh, máy đàm thoại, trang bị phục vụ khai thác như: máy dò ngang, máy dò đứng, máy tời, máy thu lưới, máy phát ánh sáng, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản sản phẩm thủy sản trên tàu...) để tăng sản lượng chất lượng sản phẩm đánh bắt, rút ngắn thời gian chuyến biển và giảm tỷ lệ thất thoát và phẩm cấp sản phẩm (giảm tổn thất sau thu hoạch trong khai thác thủy sản từ trên 20% hiện nay xuống dưới 10% vào năm 2020). Phát triển lĩnh vực đóng, sửa tàu cá, máy móc thiết bị ngư lưới cụ, hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần thủy sản đồng bộ, kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền;

Thiết lập hệ thống trong công đồng nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và xoá bỏ các hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, nhất là thực hành quy định IUU của Liên minh Châu Âu (EC) Hướng dẫn xác nhận khai thác thủy sản. Xây dựng Tổ/đội ngư dân đoàn kết sản xuất trên biển góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền biển đảo. Xây dựng mô hình liên kết theo chuỗi, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò làm trung tâm điều phối hoạt động của chuỗi.

Cung cấp kịp thời thông tin về điều tra nguồn lợi, dự báo ngư trường, áp dụng các tiến bộ công nghệ tin học, thông tin quản lý nghề cá, kiểm ngư. Khuyến khích phát triển mô hình đồng quản lý nguồn lợi ven bờ, phát triển tổ/đội ngư dân liên kết sản xuất trên biển gắn với chủ tàu cá tham gia để hỗ trợ khai thác thủy sản trên biển giúp ngư dân yên tâm bám biển khai thác dài ngày, tăng hiệu quả đánh bắt.

Về chính sách, tập trung tổ chức thực hiện tốt Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa... Trong đó: Dự kiến số lượng đóng mới, cải hoán, nâng cấp tàu khai thác hải sản và tàu dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác hải sản xa bờ cho 04 huyện/thị/thành phố của tỉnh Phú Yên (được Bộ Nông nghiệp và PTNT phân bổ cho Tỉnh): lũy kế đến năm 2016 đóng mới 185 tàu khai thác và dịch vụ hậu cần nghề cá; nâng cấp, cải hoán 465 tàu; lũy kế đến năm 2020 đóng mới 315 tàu và

nâng cấp, cải hoán 705 tàu, tập trung 02 nghề chủ lực là câu cá ngừ Đại dương và vây cá ngừ.

c. Về chế biến, tiêu thụ thủy sản:

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến và xuất khẩu, gắn với phát triển nuôi trồng thủy sản, đánh bắt thủy sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và nâng cao chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu. Trong đó giảm chế biến thô và sơ chế, nâng cao tỷ trọng chế biến các mặt hàng giá trị gia tăng, đa dạng hoá các sản phẩm chế biến và thị trường tiêu thụ phù hợp với thị hiếu, văn hoá tiêu dùng trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của địa phương; mở rộng áp dụng hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm theo ISO, HACCP, GMP, SSOP...; nghiên cứu và đầu tư ứng dụng công nghệ trong bảo quản và chế biến sau thu hoạch (công nghệ cấp đông sản phẩm (CAS), giảm tỷ lệ thất thoát và tiêu thụ có giá trị cao. Phát triển chế biến, tiêu thụ thủy sản trong mối liên kết chuỗi sản xuất nuôi trồng, khai thác, chế biến, thương mại sản phẩm thủy sản để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và ngư dân khai thác.

4. Lâm nghiệp

Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp theo hướng:

- Trước hết thay đổi nhận thức căn bản, ngành lâm nghiệp là ngành kinh tế gắn với thu nhập, cuộc sống của người dân, đồng thời nâng cao hiệu quả ngành lâm nghiệp cả về kinh tế, xã hội, môi trường, trong đó nâng cao hiệu quả rừng sản xuất là then chốt, thu hút các nguồn lực đầu tư tập trung phát triển rừng gỗ lớn, rừng có chất lượng, nâng cao năng lực, bảo vệ rừng, phòng chống chữa cháy rừng và phát triển dịch vụ môi trường rừng. Thay đổi cách tiếp cận tổng hợp theo chuỗi hành trình của sản phẩm từ khâu tạo nguyên liệu cho tới khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, trong đó thị trường lâm sản (nội địa và xuất khẩu) và chính sách giữ vai trò quan trọng trong việc định hướng cơ cấu cây trồng chủ lực chính trong trồng rừng thương mại phục vụ sản xuất hàng hoá lâm sản.

- Phân đầu đến năm 2020 đạt cơ cấu nội bộ ngành lâm nghiệp là 15% giá trị dịch vụ môi trường rừng, 25% giá trị sản xuất lâm sinh và 60% giá trị khai thác và chế biến đồ gỗ và lâm sản khác; đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật trồng rừng như phát triển, nâng cao chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp phục vụ chuyển hóa rừng gỗ lớn, tái trồng rừng kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng để đạt năng suất sinh khối bình quân $15\text{m}^3/\text{ha}/\text{năm}$, với trữ lượng gỗ lớn $150\text{m}^3/\text{ha}/\text{chu kỳ } 12 \text{ năm}$; gỗ nhỏ $100\text{m}^3/\text{ha}/\text{chu kỳ } 7 \text{ năm}$; nâng cao chất lượng rừng để đạt sản lượng thương phẩm gỗ bằng 80% trữ lượng, trong đó 40% gỗ lớn và 60% gỗ nhỏ. Chuyển đổi cơ cấu khai thác sản phẩm gỗ non xuất khẩu dăm gỗ sang khai thác gỗ lớn cung ứng nguyên liệu cho chế biến gỗ dân dụng, chế biến tinh. Tổ chức lại ngành chế biến gỗ theo hướng cân đối giữa năng lực sản xuất và nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định, công nghệ hiện đại, ưu tiên sử dụng gỗ rừng trồng.

Gia tăng sản phẩm lâm nghiệp, tăng giá trị kinh tế ngành, ưu tiên sử dụng gỗ rừng trồng, trong đó tập trung ở vùng thuận lợi về cơ sở hạ tầng, kết nối với thị trường trong và ngoài Tỉnh (các khu công nghiệp: Hoà Hiệp, Đông Bắc Sông Cầu, An Phú), vùng có khả năng cung cấp nguyên liệu ổn định (huyện Đồng Xuân, Thị xã Sông Cầu, huyện Sơn Hoà, huyện Tây Hoà...). Tăng năng lực, hiệu lực bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó hiệu quả

với biến đổi khí hậu, khuyến khích các cộng đồng tham gia quản lý rừng tự nhiên và các khu rừng ven biển (trên cạn, ven đầm vịnh, ngập mặn) đã được phục hồi theo mô hình đồng quản lý góp phần nâng cao sinh kế và thu nhập cho người dân, và những đối tượng khác được hưởng lợi thông qua phí dịch vụ môi trường rừng.

- Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên, thay thế các diện tích kém hiệu quả bằng rừng trồng có năng suất cao, đáp ứng tiêu chí bền vững; điều chỉnh cơ cấu giống cây lâm nghiệp theo hướng tăng cây đa tác dụng, đa mục tiêu, tạo điều kiện tăng thu nhập cho người làm nghề rừng; khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển rừng sản xuất, sử dụng giống năng suất cao, trồng thâm canh tạo vùng nguyên liệu tập trung cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến; mở rộng áp dụng chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế trong quản lý rừng;

- Xây dựng và quản lý ổn định rừng đặc dụng theo Quyết định phê duyệt qui hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng tỉnh Phú Yên đến năm 2020 (Số 584/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của UBND tỉnh) nhằm phát huy hiệu quả bảo tồn nguồn gen, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường, nâng cao giá trị dịch vụ du lịch sinh thái.

- Tiếp tục triển khai và thực hiện có hiệu quả một số chính sách hỗ trợ phát triển rừng sản xuất tại các xã, huyện có tham gia dự án trồng rừng sản xuất theo Quyết định 147/2007/QĐ-TTg, khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trồng rừng thâm canh nhằm phát triển rừng trên đất quy hoạch cho lâm nghiệp để nâng độ che phủ và các giá trị từ rừng; triển khai các dự án Lâm nghiệp (NSNN, ODA) đảm bảo chất lượng đầu tư và tiến độ đề ra; khai thác gỗ, củi rừng trồng đúng quy trình, quy phạm gắn với trồng lại rừng và phát triển công nghiệp chế biến. Tập trung lãnh đạo tốt công tác quản lý bảo vệ rừng, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, tiếp tục thực hiện những biện pháp cấp bách về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng.

- Tổ chức xây dựng và thực hiện các dự án trồng rừng thuộc Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu SP-RCC theo Đề án Bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015.

- Khuyến khích liên kết các doanh nghiệp và các tác nhân trong các khâu trồng rừng, khai thác, chế biến và dịch vụ để hình thành chuỗi giá trị của sản phẩm lâm nghiệp, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, trong đó có được diện tích đủ lớn và ổn định để có thể cung cấp khối lượng gỗ đủ lớn hàng năm cho thị trường. Chú trọng liên kết, liên doanh giữa các thành phần kinh tế, đặc biệt là giữa các công ty lâm nghiệp với hộ gia đình để trồng rừng nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

5. Sản xuất muối

Tái cơ cấu lĩnh vực sản xuất muối theo hướng tập trung triển khai thực hiện có kết quả các nội dung của Quy hoạch sản xuất, chế biến và lưu thông muối tỉnh Phú Yên đến năm 2020 tầm nhìn đến 2030 được phê duyệt (Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 31/3/2014 của UBND tỉnh), trong đó đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật sản xuất muối sạch kết tinh trên nền trải bạc HDPE để nâng năng suất, chất lượng muối, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm muối; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất muối (đê bao, hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng, sân phơi, cải tạo đồng muối, nước ngầm).

Tổ chức sản xuất theo hướng củng cố, hỗ trợ hoạt động HTX muối Tuyết Diêm- Xuân Bình, HTX Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Xuân Phương trong tổ chức sản xuất, thu mua, bảo quản và chế biến sản phẩm cung cấp cho thị trường.

Về chính sách, tập trung hướng dẫn diêm dân tiếp cận có hiệu quả nguồn vốn vay ưu đãi để đầu tư phát triển diện tích muối sạch và vốn sản xuất muối theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Phấn đấu đến năm 2020 đưa vào sản xuất diện tích 220ha (trong đó muối sạch khoảng 50%), sản lượng khoảng 35.000 tấn/năm.

6. Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm nông, lâm, thủy sản chủ lực sau thu hoạch và chế biến

Tái cơ cấu lĩnh vực bảo quản, chế biến sau thu hoạch sản phẩm chủ lực theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ và cá nhân thông qua đầu tư khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật bảo quản sản phẩm, chế biến sâu, chế biến tinh, nâng cao chất lượng và tỷ trọng các sản phẩm có giá trị gia tăng cao để khai thác thế mạnh của nông nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh của nông sản của Tỉnh trên thị trường nội địa và xuất khẩu. Trong đó tổ chức thực hiện đầy đủ các quy trình sản xuất tiên tiến đối với từng loại sản phẩm nông lâm thủy sản, đảm bảo chất lượng, giảm tiêu hao vật tư nguyên liệu, tận dụng triệt để các phụ phẩm trong nông lâm thủy sản để hạ giá thành sản phẩm chế biến, nâng cao giá trị gia tăng và bảo vệ môi trường; đồng thời quản lý tốt an toàn thực phẩm, cải tiến, đa dạng hình thức bao bì, mẫu mã sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

Một số ngành hàng chủ lực cần ưu tiên:

(1). Lúa gạo: Thực hiện tốt việc thu gom, phân loại, sấy, dự trữ (kho chứa), kiểm soát việc trộn lẫn nhiều loại gạo làm giảm chất lượng lúa gạo trong quá trình xay xát. Thực hiện đúng quy trình xay xát, nâng cao chất lượng sản phẩm gạo, đến năm 2020 tỷ lệ gạo thu hồi trong xay xát đạt trên 68%, tỷ lệ hạt bạc bụng không lớn hơn 4%, hạt hư hỏng không quá 0,2%; toàn bộ phế phụ phẩm (trấu, cám) được chế biến như củi trấu, trấu viên, ván ép, dầu cám, thức ăn chăn nuôi.

(2). Mía đường, sắn: Các nhà máy công nghiệp chế biến làm đầu mối theo chuỗi giá trị hàng hóa, trong đó xây dựng các mô hình liên kết sản xuất- tiêu thụ, chia sẻ lợi ích và rủi ro giữa doanh nghiệp với người sản xuất trong vùng được quy hoạch, ứng dụng rộng rãi công nghệ bảo quản sau thu hoạch và chế biến tinh, phát triển các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng.

(3). Sản phẩm chăn nuôi: Rà soát quy hoạch hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm tập trung để đảm bảo thuận lợi nhất cho việc thu gom, vận chuyển vật nuôi, xử lý môi trường, vệ sinh thú y và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm bằng công nghệ hiện đại phục vụ cho các chợ tập trung, hệ thống các siêu thị và tham gia thị trường xuất khẩu đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và có khả năng truy xuất nguồn gốc.

(4). Sản phẩm thủy sản: Nâng cao giá trị gia tăng chuỗi sản phẩm chủ lực, trong đó áp dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác và bảo quản sau thu hoạch sản phẩm thủy sản để giữ chất lượng, độ tươi của cá trên từng con tàu, trong khâu vận chuyển, tiêu thụ nhằm giảm tổn

thất sau thu hoạch, nâng cao giá bán trên thị trường, tăng hiệu quả chuỗi giá trị; đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tập trung sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng phù hợp với từng thị trường. Nâng cao tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng lên 60-70% so với tổng sản lượng thủy sản chế biến. Sản phẩm chủ lực là tôm hùm, tôm thẻ chân trắng, cá ngừ đại dương, cá ngừ nhỏ, cá cơm, cá chuồn, cá hổ... sử dụng phế phụ phẩm trong các loại hình chế biến để sản xuất các chế phẩm sử dụng trong các ngành thực phẩm và phi thực phẩm như: colagel, bột cá, dầu cá, bột đậm thủy phân, các chất hoạt tính sinh học cao. Sản phẩm thủy sản qua bảo quản, chế biến đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm là khâu máu chốt, sống còn, bảo đảm uy tín sản phẩm, thương hiệu thủy sản của nước ta, bảo đảm sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ ổn định, bền vững.

(5). Gỗ và lâm sản ngoài gỗ: Tái cơ cấu sản phẩm gỗ cơ lợi thế cạnh tranh và giá trị gia tăng cao; sử dụng công nghệ thiết bị phù hợp từng loại sản phẩm, chú trọng áp dụng công nghệ xử lý nâng cao chất lượng sản phẩm gỗ, công nghệ tiên tiến tiết kiệm nguyên liệu trong sản xuất đồ gỗ, ván nhân tạo, công nghệ sử dụng phế liệu nông lâm nghiệp, chất thải để làm nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ, công nghệ sử dụng phù liệu đáp ứng yêu cầu môi trường của công nghiệp chế biến gỗ.

Chuyển dần sản xuất dăm mảnh gỗ chuyển dần sang hướng sản xuất sản phẩm gỗ nội thất, gia dụng. Khối lượng sản phẩm gỗ nội thất khoảng 10.000 m³/năm vào năm 2020 và 20.000m³ vào năm 2030; sản xuất ván ghép thanh, ván nhân tạo khác khoảng 20.000m³ sản phẩm/năm vào năm 2020 là 30.000m³ sản phẩm/năm vào năm 2030 phục vụ sản xuất sản phẩm gỗ nội địa và xuất khẩu; giảm dần việc chế biến và xuất khẩu dăm mảnh, tiến tới sản xuất viên gỗ nén từ nguyên liệu thực vật khối (gỗ củi, cây bụi, cây cỏ, vỏ trấu, mùn cưa, gỗ thải...) khoảng 100.000m³ sp/năm vào năm 2020 và khoảng 200.000m³ sp/năm vào năm 2030.

Sử dụng nguồn nguyên liệu từ rừng trồng là chủ yếu phục vụ chế biến gỗ. Dự kiến tổng nhu cầu nguyên liệu đến năm 2020: gỗ lớn cho sản xuất đồ gỗ và gỗ xây dựng 30.000m³/năm; gỗ nhỏ, thực vật khối cho sản xuất ván nhân tạo, dăm gỗ, viên gỗ nén 500.000m³/năm; lâm sản ngoài gỗ 200 tấn/năm.

7. Tái cơ cấu ngành thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh

Tập trung các nhiệm vụ phát triển nền nông nghiệp chủ động tưới tiêu theo hướng hiện đại, củng cố phát triển thủy lợi nội đồng gắn với xây dựng nông thôn mới, củng cố các tổ chức quản lý khai thác các công trình thủy lợi; chuyển đổi trọng tâm cây lúa sang phục vụ đa mục tiêu, ưu tiên nuôi trồng thủy sản, phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, phục vụ sản xuất công nghiệp và dân sinh; nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng chống thiên tai, lũ lụt, an toàn hồ đập; áp dụng công nghệ tiên tiến kết hợp với nâng cao năng lực phòng chống của cộng đồng, đẩy mạnh biện pháp phi công trình; thực hiện phân cấp việc đầu tư quản lý và khai thác các công trình thủy lợi, nước sạch VSMTNT theo định hướng thị trường, huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư, xây dựng và quản lý khai thác công trình thủy lợi, công trình cung cấp nước sạch nông thôn. Trong đó:

- Đối với diện tích lúa, tập trung kiên cố hóa kênh mương, phân đấu hàng năm bình quân thực hiện 30km kênh mương nội đồng, gắn với xây dựng đường giao thông nội đồng để

đẩy mạnh cơ giới hóa để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Đối với diện tích chuyên đổi cơ cấu cây trồng hoặc canh tác kết hợp: Tập trung xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng phù hợp để có thể áp dụng các phương thức canh tác thích hợp (theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ và Thông tư số 47/2013/TT-BNN ngày 08/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

- Xây dựng kế hoạch phát triển tưới cho cây trồng cạn trên khu vực đất dốc để khai thác hiệu quả, bền vững vùng đất dốc, góp phần xóa đói giảm nghèo, giảm nạn phá rừng cho vùng núi.

- Xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản, tập trung xây dựng các công trình được quy hoạch tại các vùng nuôi (hạ lưu Sông Bàn Thạch- huyện Đông Hòa, huyện Tuy An, thị xã Sông Cầu), gắn với tổ chức lại sản xuất, nuôi trồng thủy sản tiết kiệm nước và xử lý nước sau nuôi, đảm bảo nguồn nước (mặn và ngọt) sạch, chủ động để nuôi trồng thủy sản theo quy trình công nghệ tiên tiến năng suất cao và an toàn.

- Nâng cao hiệu quả quản lý công trình thủy lợi của Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam và các công trình thủy lợi địa phương quản lý. Trong đó phối hợp với các đơn vị quản lý công trình thủy điện trong việc điều tiết xả nước hợp lý phục vụ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp.

- Tập trung thực hiện đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình chủ yếu thuộc Công ty TNHH MTV TN Đồng Cam như:

+ Đầu tư gia cố các kênh tưới tiêu, đầu tư các thiết bị của công trình thủy lợi mới đưa vào khai thác, sử dụng như: hồ chứa nước Kỳ Châu, Xuân Bình, Suối Vực; hệ thống sử dụng sau thủy điện Sông Hình.

+ Nâng cấp, sửa chữa các hồ chứa nước để an toàn trong việc phòng lũ, các hệ thống kênh mương, công trình trên kênh, các trạm bơm điện đầu tư trang bị các thiết bị công nghệ tiên tiến, nâng cao năng lực quản lý hệ thống công trình thủy lợi đáp ứng công tác tưới tiêu khoa học, trong đó tập trung hệ thống TN Đồng Cam và hệ thống TN trên địa bàn huyện Tuy An.

Dự kiến tổng kinh phí khoảng 810 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2015-2020: 270,5 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2030: 539,5 tỷ đồng.

- Nâng cao hiệu quả quản lý khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn theo hướng bền vững cả về kết cấu hạ tầng, mô hình quản lý tài chính. Trong đó tập trung thực hiện xã hội hóa lĩnh vực nước sạch nông thôn để triển khai trên diện rộng sự tham gia của khu vực tư nhân đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành cung cấp nước sạch nông thôn. Trước mắt ưu tiên một số công trình cấp nước sạch đã lập và phê duyệt xong Dự án và hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật như: Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước thôn Triêm Đức- xã Xuân Quang 2- huyện Đồng Xuân (tổng mức đầu tư 13.621 triệu đồng); mở rộng bổ sung và xử lý nguồn nước hệ thống cấp nước thôn Ngân Điền- xã Sơn Hà- huyện Sơn Hòa (tổng mức đầu tư 9.967 triệu đồng); công trình cấp nước xã Hòa Tân Tây- huyện Tây Hòa (tổng mức đầu tư 9.929 triệu đồng)...

- Triển khai thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ, vay vốn ưu đãi để áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, kiên cố hóa kênh mương, hỗ trợ thiết bị công nghệ quản lý vận hành, đào tạo, hướng dẫn quy trình kỹ thuật vận hành, khai thác bảo đảm hiệu quả các công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn.

- Tổ chức triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi (Quyết định số 2212/QĐ-BNN-TCTL ngày 30/9/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT); Bộ chỉ số theo dõi- đánh giá nước sạch và VSMTNT trên địa bàn tỉnh Phú Yên (Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 V/v Phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi đánh giá nước sạch và VSMTNT thay thế Quyết định số 51/2008/QĐ-BNN ngày 14/4/2008).

8. Đẩy mạnh thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp, trong đó tập trung

- Phần đầu đến năm 2020 có khoảng 65% số xã đạt chuẩn tiêu chí nông thôn mới.

- Tiếp tục rà soát, cập nhật điều chỉnh đồ án quy hoạch và đề án XDNT mới phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương. Chú trọng hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu thuộc trách nhiệm của thôn và hộ gia đình, nhất là về sản xuất, nâng cao thu nhập; chỉ đạo điểm, xây dựng mô hình tiên tiến để nhân ra trên diện rộng.

- Triển khai mạnh mẽ công tác phát triển sản xuất và dịch vụ ở nông thôn để tạo điểm nhấn đột phá trong xây dựng xã nông thôn mới như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững; điều chỉnh kết cấu ngành nghề dựa vào áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, sử dụng có hiệu quả và lợi thế về tài nguyên thiên nhiên gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản; định hướng phát triển các khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống, trang trại chăn nuôi và công trình phục vụ sản xuất... tạo điều kiện thuận lợi nhất nhằm nâng cao thu nhập cho nông dân;

- Mở rộng các lĩnh vực đào tạo, dạy nghề gắn với chuyển giao các kỹ thuật và quy trình sản xuất tiên tiến cho hộ nông dân; tạo cơ hội việc làm cho lao động nông thôn; xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất dịch vụ có hiệu quả nhất là hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể; hỗ trợ xử lý có hiệu quả tình trạng ô nhiễm môi trường ở khu vực nông thôn; bảo tồn, tái tạo và phát huy các giá trị di sản văn hoá; tăng cường đảm bảo an ninh trật tự ở nông thôn;

- Tiếp tục công tác hỗ trợ phát triển làng nghề với quy mô, cơ cấu sản phẩm, trình độ công nghệ hợp lý, thích hợp với điều kiện của từng địa phương; gắn hoạt động kinh tế của làng nghề với hoạt động dịch vụ du lịch và bảo tồn phát triển văn hoá truyền thống. Coi trọng công tác kiểm soát và giảm thiểu môi trường làng nghề; thu hút hộ tham gia sản xuất, tạo việc làm tại chỗ cho lao động ở nông thôn, góp phần tăng thu nhập cho lao động ở nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, phần đầu đến năm 2020 có 20/26 làng nghề được công nhận;

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 – 2015 và định hướng đến năm 2020 (số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ) với quan điểm

phù hợp với Quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt; ưu tiên phương án di dời các vùng thiên tai cần di dời cấp bách, bố trí dân cư tại địa bàn nội bộ xã, không xáo trộn lớn về đời sống và sản xuất gắn với phát triển sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội nói chung, từng bước cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của người dân, tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc trong cộng đồng dân cư; góp phần giữ vững quốc phòng, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái.

+ Dự kiến bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2015 đến năm 2020: 1.223 hộ (24 điểm dân cư), trong đó vùng thiên tai 1.093 hộ (23 dự án), vùng đặc biệt khó khăn 130 hộ (01 điểm); dự kiến nhu cầu vốn 138 tỷ đồng.

+ Dự kiến bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021 – 2025 (02 điểm dân cư) 1.301 hộ, trong đó vùng thiên tai 1.161 hộ (20 điểm) vùng đặc biệt khó khăn 140 hộ (03 điểm); dự kiến nhu cầu vốn 142 tỷ đồng.

*Trong đó: nguồn vốn NSTW chiếm khoảng 73%, nguồn ngân sách địa phương và huy động hợp pháp khác chiếm khoảng 27%.

- Tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn, kết nối với các Trung tâm cụm xã, đô thị trong Tỉnh và các công trình phục vụ sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành trên địa bàn.

- Tổ chức đánh giá, xét duyệt đạt chuẩn nông thôn mới theo Thông tư số 40/2014/BNNPTNT ngày 13/11/2014 hướng dẫn trình tự thủ tục hồ sơ xét công nhận và công bố xã, huyện, tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới (Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới).

IV. TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Sau năm 2020 dự báo ngành Nông nghiệp tăng trưởng chủ yếu dựa vào ứng dụng sâu rộng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, từng bước thay thế công nghệ thấp; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực. Trong đó tỷ trọng nông nghiệp trong GRDP đạt mốc 10% vào năm 2022 và tiếp tục giảm vào các năm sau, tỷ lệ lao động nông nghiệp chiếm khoảng 30% trong tổng lao động xã hội vào năm 2030.

Tiếp tục hiện thực tái cơ cấu ngành nông nghiệp Phú Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đạt mục tiêu phát triển chung của Tỉnh đề ra, tầm nhìn đến năm 2030 Tỉnh ta tiếp tục điều chỉnh tái cơ cấu ngành theo hướng phát triển vững chắc, gia tăng các yếu tố tăng năng suất, tăng hiệu quả, củng cố và phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, góp phần đảm bảo tăng trưởng ngành nông - lâm - thủy sản hợp lý trong cơ cấu kinh tế của Tỉnh, tạo tiền đề đưa nền kinh tế Phú Yên chuyển lên trình độ cao hơn của Tỉnh công nghiệp vào khoảng cuối năm 2030. Nội dung và định hướng tái cơ cấu từng lĩnh vực của ngành nông nghiệp Phú Yên được tiếp tục áp dụng xuyên suốt trên 3 khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường; trong đó:

Tập trung kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, nâng cao chất lượng xây dựng quy hoạch (rà soát, điều chỉnh, bổ sung định hướng tái cơ cấu ngành) trên cơ sở phát huy

lợi thế tiềm năng, các nguồn lực, các sản phẩm chủ lực có quy mô lớn (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản) có nhu cầu thị trường; phát triển nông nghiệp công nghệ cao; gia tăng giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích; tăng thu nhập cho nông dân, ngư dân.

Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (đóng vai trò đầu mối trong liên kết sản xuất theo chuỗi sản phẩm chủ lực), phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp.

Thu hút tối đa nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp; đánh giá mức độ đóng góp của các dự án đầu tư vào thực hiện tái cơ cấu ngành; nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công từ ngân sách Nhà nước và các nguồn hợp tác phát triển.

V. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về Tái cơ cấu

- Tổ chức tuyên truyền và quán triệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Phú Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến các cơ quan đơn vị, địa phương và qua đó đến nông ngư dân trong toàn Tỉnh để triển khai thực hiện Đề án.

- Tổ chức các Hội nghị chuyên đề và lồng ghép với các hoạt động chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển ngành, kịp thời thông tin về những mô hình tái cơ cấu, kinh nghiệm hay và học tập, rút kinh nghiệm và vận dụng xác định Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để hướng tới khắc phục những hạn chế, yếu kém có tính chất cơ cấu nội tại cản trở quá trình phát triển của nền nông nghiệp, tạo động lực mới duy trì và thúc đẩy quá trình phát triển của ngành hiệu quả và bền vững hơn về kinh tế- xã hội và môi trường, là nhiệm vụ ưu tiên trong quá trình thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế nói chung.

- Các cơ quan truyền thông, báo chí đưa tin về thực hiện các hành động về tái cơ cấu ngành nông nghiệp Phú Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững nhằm thống nhất nhận thức quyết tâm thực hiện Đề án từ Tỉnh đến cơ sở góp phần thực hiện thắng lợi Đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1533/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 của UBND Tỉnh); và Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Phú Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013).

- Tổ chức phổ biến, triển khai nhân rộng các mô hình sản xuất đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả được tổng kết, đánh giá, thực tiễn xác nhận là phù hợp dưới nhiều hình thức (tập trung, phân tán, gặp gỡ trực tiếp) với nhiều phương tiện khác nhau (phát thanh, truyền hình, sách báo, tờ rơi, tài liệu hội thảo...) giúp nông dân, chủ trang trại, chủ tàu cá, THT, HTX, doanh nghiệp... có nhiều thông tin để mở rộng khả năng lựa chọn và quyết định.

- Tổ chức tốt việc cập nhật, vận hành các trang thông tin điện tử của các cơ quan đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, nhất là khuyến nông – khuyến ngư, xây dựng các chuyên mục trên báo, đài... góp phần định hướng phát triển thị trường phục vụ sản xuất,

chế biến, tiêu thụ các sản phẩm nông lâm thủy sản chủ lực và cung cấp cho người dân các thông tin liên quan lĩnh vực nông nghiệp và PTNT.

2. Rà soát, điều chỉnh, xây dựng quy hoạch, lựa chọn một số sản phẩm chính có lợi thế để tập trung chỉ đạo thực hiện

- Tiếp tục xây dựng mới, rà soát điều chỉnh một số quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ lực, có lợi thế địa phương, có thị trường tiêu thụ tương đối ổn định; đối với những sản phẩm có thị trường hẹp cần xác định quy mô sản xuất phù hợp. Rà soát các khâu công việc để đảm bảo tiến độ và nâng cao chất lượng quy hoạch, nhất là sự kết hợp và điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ngành, lĩnh vực (sản phẩm) sát hợp với điều kiện tình hình thực tế địa phương gắn với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội chung của Tỉnh và tình hình thị trường. Tăng cường công khai, minh bạch đối với các loại quy hoạch và tăng cường phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với các quy hoạch được phê duyệt, trong đó:

+ Thực hiện rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) trên cơ sở định hướng của Tỉnh uỷ nhằm phát huy lợi thế sản phẩm, nhu cầu thị trường và phát triển bền vững;

+ Trên cơ sở kết quả kiểm kê rừng của Tỉnh giai đoạn 2015 - 2016, thực hiện rà soát và điều chỉnh bổ sung các qui hoạch: Bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; quy hoạch 3 loại rừng để quản lý theo Chỉ thị 38/2005/CT-TT ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ nhằm khắc phục những hạn chế trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ rừng; duy trì hợp lý rừng phòng hộ, phát triển vùng rừng nguyên liệu tập trung và khai thác rừng một cách hiệu quả, bền vững. Trên cơ sở Quy hoạch bảo vệ phát triển rừng đến năm 2020 tỉnh Phú Yên (*phê duyệt tại Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 02/11/2011 của UBND tỉnh Phú Yên*), trong đó:

Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng (Krông Trai và Đèo Cả) tỉnh Phú Yên đến năm 2020;

Rà soát, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch tổng thể và quy hoạch một số chuyên ngành, lĩnh vực phát triển thủy sản; hướng dẫn và phối hợp với các địa phương lập quy hoạch chi tiết, thực hiện và quản lý nhà nước theo quy hoạch được phê duyệt;

Quy hoạch chi tiết khu đất đầu tư xây dựng cảng cá ngư chuyên dụng, chợ đầu giá cá ngư tỉnh Phú Yên và Dự án Cảng cá ngư chuyên dụng tỉnh Phú Yên hoàn thành năm 2015 để đưa vào kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016 -2020;

Quy hoạch hệ thống Đê biển tỉnh Phú Yên giai đoạn 2012-2020, từng bước nâng cao khả năng chống lũ, bão, triều cửa sông, đê biển;

Quy hoạch Thủy lợi chi tiết tỉnh Phú Yên giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; chủ động và từng bước hoàn chỉnh các hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, nâng cao mức bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, góp phần phát triển kinh tế- xã hội bền vững.

- Lựa chọn một số các sản phẩm chủ lực của ngành sau đây để xây dựng phương án sản xuất theo chuỗi như: lúa chất lượng cao, mía, sắn, cao su, hồ tiêu, bò lai, (heo- gà- vịt siêu thịt), tôm hùm, tôm thẻ chân trắng, cá ngừ đại dương, trồng rừng cây gỗ lớn...

Trước mắt tập trung chỉ đạo thực hiện Đề án: “Thí điểm chuỗi liên kết khai thác, thu mua, chế biến và tiêu thụ cá ngừ”. Đơn vị thực hiện: Công ty Cổ phần Bá Hải- Địa chỉ Lô A9, A11, Khu CN Hoà Hiệp huyện Đông Hoà. Quy mô liên kết 5 Tổ đội sản xuất trên biển (50 tàu cá), đóng mới 8 tàu vỏ Composit (1.100 CV/tàu); cải hoán 30 tàu cá, xây dựng nhà máy chế biến công suất 10.000 tấn cá ngừ các loại/năm. Dự kiến sản lượng cá ngừ đại dương đánh bắt 1.500 tấn/năm. Dự kiến kinh phí 260 tỷ đồng, trong đó vay vốn theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP với số tiền 186 tỷ đồng gồm: vay dài hạn 150,4 tỷ đồng, vay ngắn hạn 35,6 tỷ đồng. Mục tiêu chung là nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm cá ngừ đại dương bằng việc tổ chức liên kết chuỗi từ khai thác, thu mua, chế biến và xuất khẩu, ứng dụng công nghệ tiên tiến của Nhật Bản về kỹ thuật khai thác, sơ chế, bảo quản trên tàu, công nghệ cấp đông sản phẩm (CAS) để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và ngư dân khai thác.

3. Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, công tác BVTV, Thú y, cơ giới hóa, giảm tổn thất sau thu hoạch trong các khâu sản xuất và đào tạo nghề nông nghiệp

a) Xây dựng các nhiệm vụ khoa học và công nghệ tập trung các lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật (ưu tiên: giống cây trồng chủ lực, quy trình thâm canh tổng hợp, quản lý sâu bệnh tổng hợp, dự báo dịch hại cây trồng); chăn nuôi, thú y (giống vật nuôi chủ lực, công thức chế biến và sử dụng có hiệu quả nguồn thức ăn hiện có, nguồn phụ phẩm trong nông nghiệp, ứng dụng tin học vào quản lý giống vật nuôi, xây dựng vùng chăn nuôi gắn với an toàn dịch bệnh); lâm nghiệp (các giống cây tăng trưởng nhanh, cây bản địa làm gỗ lớn, trồng lại rừng sau khai thác phù hợp nhóm cây trồng ở các lập địa khác nhau); thủy lợi (ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm, tập trung cây lúa, cây hồ tiêu, cây mía... nhằm tăng giá trị trên đơn vị diện tích; giải pháp quản lý tổng hợp, dự báo phòng chống lũ, nâng cao hiệu quả quản lý khai thác công trình thủy lợi hiện có theo hướng đa mục tiêu, phục vụ tái cơ cấu ngành). Trong đó:

- Tăng cường công tác bảo vệ thực vật, Thú y, phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, đối tượng thủy sản.

Trong lĩnh vực cây trồng, thường xuyên điều tra phát hiện, dự tính, dự báo sâu bệnh trên các loại cây trồng chính và có giá trị kinh tế cao như: lúa, mía, sắn, bắp, hồ tiêu, cao su, dưa, dứa, rau hoa quả. Trong đó dự tính, dự báo tình hình sinh vật gây hại đầu vụ và trước các thời gian về dịch hại, đặc biệt những khu vực sâu bệnh thường phát sinh. Theo dõi diễn biến thời tiết khí hậu, các giai đoạn xung yếu cây trồng, diễn biến phát sinh gây hại của một số đối tượng sâu bệnh hại một cách chính xác, kịp thời, từ đó đưa ra các biện pháp phòng trừ mang lại hiệu quả nhất, bao gồm thực hiện thường xuyên “tháng diệt chuột”, tăng cường phòng trừ chuột bảo vệ mùa màng.

Triển khai các mô hình chuyển giao khoa học kỹ thuật trong phòng trừ dịch hại cho cây trồng chủ lực, chú ý một số đối tượng: bệnh đạo ôn, bọ xít dài hại lúa; bọ vòi voi hại dưa, nhện đỏ, bệnh chổi trồng, bệnh rệp sáp bột hồng hại sắn, bệnh thối ngọn mía, bệnh héo rũ Panama trên chuối, bệnh chết nhanh trên cây hồ tiêu, rầy bông trên xoài...

Trong lĩnh vực Thú y, tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh vật nuôi và động vật thủy sản. Hàng năm xây dựng kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật nuôi và

đôi tượng thuỷ sản nuôi (LMLM, tai xanh, cúm gia cầm, dịch bệnh thuỷ sản). Tổ chức giám sát dịch bệnh thông qua mạng lưới cán bộ thú y cơ sở, nhất là giám sát định kỳ các bệnh đốm trắng, hoại tử gan tụy cấp tính, đầu vàng, hội chứng Taura trên tôm sú, tôm thẻ chân trắng, bệnh sữa trên tôm hùm... nhằm cảnh báo sớm tình hình dịch bệnh, có biện pháp phòng chống dịch bệnh kịp thời.

Tổ chức kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, thanh tra, lấy mẫu xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh, phối hợp với các địa phương, các ngành hữu quan kiểm tra các hoạt động giết mổ, mua bán vận chuyển động vật, sản phẩm động vật; tổ chức tiêu độc khử trùng môi trường chăn nuôi, đặc biệt là những khu vực có nguy cơ cao không để dịch bệnh lây lan trên diện rộng.

Đối với các cơ sở nuôi chim yến trên địa bàn Tỉnh (65 cơ sở, ước tính khoảng 22.750 con), tập trung tuyên truyền thực hiện tốt các quy định của nhà nước về nuôi chim yến, kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y, hướng dẫn cơ sở thường xuyên tiêu độc khử trùng và các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho chim yến; khi có dịch bệnh xảy ra chủ cơ sở nuôi chim yến có trách nhiệm báo cáo kịp thời để Chi cục Thú y có biện pháp xử lý theo Thông tư số 35/2013/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy định tạm thời về nuôi chim yến.

- Thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất và quản lý ngành. Tập trung nghiên cứu chọn tạo, chuyển giao và tổ chức sản xuất các giống cây trồng nông nghiệp, lâm nghiệp, giống vật nuôi, giống thuỷ sản có năng suất, chất lượng và giá trị thương phẩm cao; ưu tiên nguồn lực cho các sản phẩm chủ lực có khả năng cạnh tranh; kiên quyết chống dàn trải kém hiệu quả trong sử dụng kinh phí khoa học công nghệ, trong đó:

+ Chọn, tạo, nhập, khu vực hóa, lai tạo để có bộ giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái có khả năng đạt năng suất cao, chống chịu với yếu tố môi trường, sâu bệnh, đặc biệt là phải có chất lượng được người tiêu dùng chấp nhận.

+ Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác (nông nghiệp hữu cơ, chương trình quản lý dịch hại tổng hợp - IPM, sạ hàng, sạ thưa hợp lý, 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, bón phân cho lúa theo bảng so màu lá,...) Ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất, giảm thất thoát sau thu hoạch, tăng cường chế biến nông sản.

+ Tiếp tục tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật đào tạo nhân lực phục vụ nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực ngành; đổi mới cơ chế quản lý, nhất là cơ chế tài chính phục vụ nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, phát huy cao hơn sự tham gia của các doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

- Triển khai thực hiện tốt chính sách hỗ trợ giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 08/2014/TT-BNN ngày 20/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; Kế hoạch số 138/KH – UBND ngày 08/12/2014 của UBND tỉnh Phú Yên triển khai thực hiện Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg nêu trên. Trong đó NSNN hỗ

trợ lãi suất vốn vay thương mại; đối tượng hỗ trợ; nhóm danh mục máy móc thiết bị; điều kiện được hỗ trợ theo các văn bản nêu trên. Tập trung nhóm giải pháp như:

+ Hiện đại hóa hệ thống canh tác theo chuẩn VietGap, GlobalGap, cơ giới hóa trong canh tác, giảm tổn thất sau thu hoạch (bằng công cụ cơ giới, công nghệ bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản, ứng dụng KHCN cao vào nông nghiệp).

+ Hình thành các tổ chức dịch vụ cơ giới hóa ở nông thôn, hiện đại hóa công nghệ chế biến, làm tốt công tác thị trường.

b) Tạo bước chuyển biến rõ rệt về năng suất và chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp đóng góp tích cực nâng cao tăng giá trị gia tăng và phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước tạo nên tảng, hỗ trợ cho việc nâng cao năng suất và chất lượng; doanh nghiệp đóng vai trò chủ yếu trong việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của ngành nông lâm thủy sản. Tập trung ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ, áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; xây dựng đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn về năng suất, chất lượng, xác định yêu cầu chất lượng sản phẩm hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp và của ngành.

c) Tiếp tục triển khai công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với tạo việc làm; bảo đảm cho nông dân tiếp cận được các công nghệ mới đưa vào áp dụng trong sản xuất và sử dụng các thiết bị máy móc vào sản xuất, bảo quản, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Trong đó:

- Ưu tiên đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên của ngành như cán bộ quản lý thủy nông, thú y, dẫn tinh viên, bảo vệ thực vật, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, cán bộ HTX, thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá xa bờ, nông dân làm dịch vụ khoa học kỹ thuật, nông dân tham gia các chương trình sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hoá tập trung, xây dựng cánh đồng lớn.

- Nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp cho người lao động ở nông thôn, trong đó tập trung các ngành nghề như: kỹ thuật trồng và chăm sóc lúa chất lượng, mía, cao su, lâm nghiệp, hoa - cây cảnh, rau sạch, trồng nấm; đánh bắt, nuôi trồng, bảo quản, chế biến thủy sản... gắn với chuyển giao kỹ thuật và quy trình sản xuất tiên tiến cho các hộ nông dân, các làng nghề, các vùng sản xuất chuyên canh;

- Khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp và các tổ chức đào tạo thực hiện hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong đào tạo, nâng cao kỹ năng cho người lao động của doanh nghiệp trên địa bàn nông thôn; quan tâm, ưu tiên giải quyết việc làm cho lao động qua đào tạo nghề, cho các đối tượng bị thu hồi đất theo quy định;

d) Tiếp tục phối hợp thực hiện tốt chính sách thu hút trí thức trẻ về công tác ở cấp xã, nhất là đội ngũ kỹ sư nông nghiệp, cử nhân kinh tế... về làm cán bộ xã, tham gia quản lý HTX. Đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, tin học cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở cơ sở, nhất là các Hạt Kiểm lâm, các BQL rừng, các Trạm Khuyến nông, khuyến ngư, Trạm BVTV, Trạm Thú y, Trạm QL BVR; trạm BVNL thủy sản,... góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở.

đ) Tiếp tục nâng cao năng lực của các Trung tâm Giống và Kỹ thuật cây trồng, vật nuôi, thủy sản, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao rà soát lại những dự án đã đầu tư, đảm bảo những dự án đầu tư vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải thực sự đúng nghĩa là công nghệ cao trên cơ sở quy hoạch chung, chính sách thu hút đầu tư vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

e) Tăng cường năng lực hệ thống khuyến nông, khuyến ngư, thú y, bảo vệ thực vật tạo điều kiện thuận lợi cho tái cơ cấu ngành. Nhất là nâng cao hiệu quả công tác khuyến nông, khuyến ngư, tập trung tạo ra sự chuyển biến rõ nét trên diện rộng đối với các loại sản phẩm chủ lực, từng bước xã hội hoá công tác khuyến nông.

g) Hệ thống hóa các cơ sở dữ liệu, rà soát tổng thể các qui chuẩn kỹ thuật ngành phục vụ quản lý nhà nước lĩnh vực ngành nông nghiệp và PTNT, phục vụ tái cơ cấu ngành Nông nghiệp.

4. Củng cố, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động các hình thức tổ chức sản xuất ngành nông nghiệp

a) Các đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành nông nghiệp và PTNT sẽ được rà soát chuyển vai trò từ nhà cung cấp sang vai trò hỗ trợ và điều phối, chuyển giao một số dịch vụ công cho Tư nhân và các Tổ chức xã hội nghề nghiệp theo 03 nhóm: Nhóm nhà nước chịu trách nhiệm thực hiện những việc mà tư nhân và các tổ chức xã hội nghề nghiệp không muốn làm hoặc không làm được; nhóm tư nhân thực hiện hoạt động sản xuất và thương mại; nhóm đối tác công – tư trong nông nghiệp ưu tiên phát triển chuỗi giá trị ngành hàng theo hình thức nhà nước hướng dẫn và hỗ trợ việc áp dụng các phương pháp thực hành an toàn thực phẩm, quảng lý môi trường tốt hơn, áp dụng công nghệ mới và tham gia một phần vốn; các doanh nghiệp tư nhân tham gia cùng nhà nước nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn tiên tiến của thế giới và đem lại thu nhập cao hơn cho người dân phát triển đối tác công- tư giúp gắn kết các hộ và cộng đồng người nghèo tham gia và hưởng lợi từ sự phát triển của các chuỗi giá trị nông sản.

b) Các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động sản xuất và thương mại, khuyến khích liên kết các doanh nghiệp và các tác nhân nhất là nông dân trong các khâu sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản, muối, dịch vụ... để hình thành chuỗi giá trị của sản phẩm hàng hoá có quy mô lớn; tăng hiệu quả kinh tế, trong đó doanh nghiệp mạnh, doanh nghiệp đầu tàu hiện có làm trung tâm liên kết chuỗi sản xuất đối với mỗi sản phẩm chủ lực theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ “Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn”.

c) Trên cơ sở rà soát, sắp xếp lại các tổ chức quản lý rừng và kết quả rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng, tiến hành củng cố, đổi mới và tổ chức có hiệu quả theo hướng nâng cao quyền tự chủ của các BQL rừng, tổ chức cấm mồi và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoàn thành vào năm 2015 (*kinh phí do NSNN cấp*), phối hợp, bàn giao đất về cho các địa phương quản lý (34.203,9ha) sau rà soát điều chỉnh; tiếp tục triển khai thực hiện các quy định tại Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp

xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty nông, lâm nghiệp; chính sách giao khoán bảo vệ và phát triển rừng hiện hành; sắp xếp lại lao động để thực hiện quản lý sử dụng rừng kinh tế thuộc đối tượng rừng sản xuất trên lâm phần được giao;

d) Tiếp tục củng cố, đổi mới các Ban quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng, tập trung nâng cao năng lực bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, quản lý rừng bền vững; xây dựng và nhân rộng mô hình quản lý rừng bền vững và phát triển dịch vụ môi trường rừng. Thực hiện các dự án trồng, bảo vệ rừng đầu nguồn các lưu vực sông Ba, Kỳ Lộ, Bàn Thạch..., đầu nguồn các công trình thủy điện (sông Ba Hạ, Sông Hình, La Hiên...); các dự án trồng rừng ven biển chắn sóng, bảo vệ đê biển, chống xâm thực ven biển.

e) Củng cố và phát triển các hình thức kinh tế tập thể: HTX, Liên hiệp HTX (tổ chức đại diện của nông dân) để huy động nguồn lực xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất đai, rừng, biển; trong đó đổi mới nâng cao hiệu quả các hợp tác xã, tổ hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp hiện có, đẩy mạnh việc xây dựng và phát triển các mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với HTX và nông dân, sản xuất theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản qua hợp đồng kinh tế phù hợp với từng địa phương, từng ngành nông sản. Chỉ đạo xây dựng ít nhất 05 mô hình HTX, tổ hợp tác liên kết hỗ trợ và hợp tác với doanh nghiệp để xây dựng vùng nguyên liệu, sản xuất kinh doanh làm dịch vụ nông nghiệp hiệu quả dựa trên quan hệ lợi ích, áp dụng phương thức quản lý tiên tiến.

Thành lập mới các hợp tác xã và tổ hợp tác theo hướng ưu tiên các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất theo lĩnh vực chuyên ngành, trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, dịch vụ thủy nông, cơ giới... nhất là trên địa bàn các xã xây dựng nông thôn mới chưa có hợp tác xã tổ hợp tác; khuyến khích các tổ hợp tác phát triển thành hợp tác xã khi đủ điều kiện.

Đề xuất tham mưu UBND Tỉnh về thực hiện đăng ký lại, giải thể, xác nhận HTX nông nghiệp theo Luật HTX năm 2012; hỗ trợ các hợp tác xã sau đăng ký lại phát triển về quy mô và tổ chức hợp tác sản xuất kinh doanh hiệu quả, đào tạo bồi dưỡng, hỗ trợ và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất theo chính sách của TW. Tập trung chỉ đạo xây dựng từ 03- 05 mô hình HTX nông nghiệp điển ở các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phù hợp với đặc điểm của địa phương và tổng kết đánh giá nhân rộng phát triển ở các HTX khác.

- Tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ sản xuất cho kinh tế hộ để có điều kiện tham gia vào các mô hình sản xuất liên kết và hợp tác xã; tạo điều kiện hỗ trợ các trang trại theo cơ chế chính sách hiện hành để thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại.

- Phối hợp với Liên đoàn lao động tỉnh nhân rộng các Nghiệp Đoàn nghề cá (Đã thành lập 05 Nghiệp đoàn nghề cá: Nghiệp đoàn Phường 6 có 195 tàu cá/232 đoàn viên, Phường Phú Đông có 52 tàu cá/52 đoàn viên, Thị trấn Hòa Hiệp Trung -huyện Đông Hòa có 73 tàu cá/130 đoàn viên, xã An Ninh Tây -huyện Tuy An có 41 tàu cá/70 đoàn viên, Phường Xuân Thành -TX. Sông Cầu có 51 tàu cá/51 đoàn viên). Hướng dẫn thực hiện thành lập Tổ/đội ngư dân đoàn kết sản xuất trên biển được UBND các xã/phường/thị trấn chứng thực hợp đồng hợp tác thành lập (hiện nay có 71 tổ/ đội ngư dân sản xuất trên biển được thành lập, huy động trên 500 tàu khai thác xa bờ tham gia). Thành lập 12 Tổ đồng quản lý nghề cá ven bờ và các Tổ đồng quản lý nuôi trồng thủy sản để quản lý và sản xuất hiệu quả và bền vững;

- Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi bao gồm nông dân, tổ chức của nông dân (HTX, THT) và các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp đầu ra (thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm) có vai trò Quyết định lựa chọn sản phẩm, quy mô sản xuất. Đây là con đường có thể giúp nông nghiệp phát triển bền vững, hiệu quả và công bằng trong phân phối chuỗi lợi ích; Thí điểm mô hình liên kết chuỗi đánh bắt với dịch vụ hậu cần nghề cá, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm điều phối hoạt động của chuỗi giá trị (doanh nghiệp có thế mạnh về thị trường, về vốn, về công nghệ). Trước mắt là đánh bắt cá ngừ đại dương nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả và an toàn trong đánh bắt thủy sản xa bờ, góp phần giữ gìn an ninh trật tự và bảo vệ chủ quyền trên biển.

5. Khuyến khích thu hút đầu tư tư nhân, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn đầu tư công

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân (đối tác công tư, hợp tác công tư...) để huy động nguồn lực xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

Nhà nước hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi về môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ và Thông tư số 30/2015/TT-BTC ngày 09/3/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán các khoản hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tăng tỷ lệ vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư nông nghiệp. Nhà nước chịu trách nhiệm quy hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hỗ trợ cơ sở hạ tầng cơ bản; quản lý thị trường đảm bảo cạnh tranh công bằng; tạo điều kiện thuận lợi về nguồn nguyên liệu nông sản chủ lực trên địa bàn Tỉnh với giá cả tương đối ổn định cho các nhà máy chế biến công nghiệp trên địa bàn.

Nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trong đó tập trung rà soát, phân loại các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức và nguồn đầu tư để thu hút tối đa nguồn lực đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp. Nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án; ngân sách Nhà nước tập trung đầu tư vào các lĩnh vực mà khả năng thu hồi vốn không cao hoặc không thể huy động đầu tư tư nhân; chấm dứt tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải.

Từ năm 2014, tập trung tái cơ cấu phân bổ vốn đầu tư công, xã hội hoá của ngành theo hướng đảm bảo các nguyên tắc phân bổ, cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước, ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành sớm một số dự án, hạng mục dự án kịp đưa vào sử dụng, bố trí vốn đối với các dự án khởi công mới phải có đầy đủ các điều kiện như quy hoạch đã được phê duyệt, thuộc nhiệm vụ ngân sách Nhà nước; xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; thẩm định nguồn vốn và cân đối vốn... tập trung theo lĩnh vực sau:

- Trong lĩnh vực nông nghiệp:

Ưu tiên các chương trình, dự án phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, ứng dụng công nghệ cao; sản xuất giống lúa, mía, sản phẩm chất lượng cao và khả năng chống chịu

với sâu bệnh, biến đổi thời tiết cao; đầu tư các dự án phòng thí nghiệm (phân tích, xét nghiệm, giám định các mẫu vật phẩm cây trồng, vật nuôi) nâng cao năng lực công tác giám sát, dự báo và phòng ngừa, kiểm soát sâu bệnh, dịch bệnh; hỗ trợ đầu tư công nghệ, thiết bị nâng cao cơ giới hoá, bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị gia tăng và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển trồng trọt, chăn nuôi chế biến, liên kết sản xuất, tiêu thụ, xây dựng cánh đồng lớn, vùng nguyên liệu tập trung. Triển khai thực hiện các Dự án về cơ sở hạ tầng để đáp ứng yêu cầu sản xuất chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

- Trong lĩnh vực thủy sản:

Tăng đầu tư cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản tập trung, phát triển giống thủy sản, hệ thống cảnh báo và giám sát môi trường, hệ thống quản lý và dịch bệnh và thú y thủy sản; tiếp tục đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các dự án cơ sở hạ tầng phục vụ đánh bắt thủy sản như cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; hỗ trợ trang thiết bị máy định vị tàu thuyền phân đầu sau năm 2015 giám sát được 100% tàu cá hoạt động ở vùng biển xa bờ (thiết bị Trạm bờ, máy liên lạc định vị vệ tinh, đài tàu); hỗ trợ phương thức phối hợp quản lý khai thác bảo vệ nguồn lợi ven bờ; hỗ trợ đầu tư bảo quản chế biến giảm tổn thất sau thu hoạch, cải hoán nâng công suất, hiện đại hoá tàu thuyền đánh bắt xa bờ, giảm tàu thuyền khai thác ven bờ. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thủy sản góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp Tỉnh đạt hiệu quả cao.

- Trong lĩnh vực lâm nghiệp:

Vốn Đầu tư phát triển từ NSNN Trung ương tập trung các dự án cơ sở Bảo vệ và Phát triển rừng, trong đó ưu tiên ở địa bàn 2 huyện Sông Hinh và Đồng Xuân theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ v/v hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ; trong đó ưu tiên vốn sự nghiệp kinh tế của nhà nước bảo đảm cho việc giao khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có nguy cơ xâm hại cao, khoanh nuôi tái sinh, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp, các chi phí sự nghiệp khác;

Đầu tư xây dựng các Trung tâm thực nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp, các vườn ươm có quy mô trên 1 triệu cây/vườn. Hỗ trợ đầu tư đường giao thông trục chính của vùng nguyên liệu tập trung bằng ngân sách nhà nước thuộc kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm nhằm giảm chi phí sản xuất cho tổ chức và hộ gia đình.

Vốn ODA tập trung hướng ưu tiên khôi phục và quản lý bền vững phát triển 03 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng và sản xuất), cải thiện sinh kế trong vùng dự án; vốn NSDP, NSTW hỗ trợ, bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA; các BQL dự án quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả, đúng mục đích, đúng các quy định hiện hành;

Các nguồn vốn hợp pháp khác như ngân sách địa phương; kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP, vốn chênh lệch sau khai thác tiêu thụ rừng trồng được đầu tư từ các nguồn NSNN, kinh phí các đề tài Khoa học công nghệ,... hướng ưu tiên là đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho các BQL rừng phòng hộ; tăng

cường năng lực cho lực lượng Kiểm lâm, năng lực dự báo và phòng cháy chữa cháy rừng, hỗ trợ suất đầu tư trồng rừng thuộc Kế hoạch Bảo vệ và PTNT giai đoạn 2011-2020, chi trả cho các chủ rừng của các khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt, hỗ trợ trồng cây phân tán, trồng lại rừng và bảo vệ rừng sản xuất trên lâm phần được giao, nghiên cứu ứng dụng các giống đã qua thử nghiệm, chuyển giao công nghệ trồng rừng thâm canh gỗ lớn, gỗ nhỏ ở các lập địa khác nhau...;

Vốn từ ngoài ngân sách nhà nước tập trung cho đầu tư phát triển rừng sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản, dịch vụ từ rừng;

- Trong lĩnh vực Thủy lợi, Nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn:

Đầu tư công trình thủy lợi theo hướng đa chức năng để phục vụ nhiều loại cây trồng, nuôi trồng thủy sản, cung cấp nước cho dân sinh và sản xuất công nghiệp. Trong đó ưu tiên vốn đầu tư cho các công trình: Dự án Hồ chứa nước Suối Vực - huyện Sơn Hoà (đang thực hiện đầu tư); Dự án Hồ chứa Mỹ Lâm- huyện Tây Hoà, bố trí vốn thực hiện các Dự án an toàn hồ chứa, các dự án đê biển, đê sông; hoàn chỉnh hệ thống kênh mương sau công trình đầu mối như: dự án tưới sau Thủy điện Sông Hinh, dự án kênh mương Hồ chứa nước Đồng Tròn, công trình Hồ La Bách, Kỳ Châu, Buôn Đức...; các dự án nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư; Đề án kiên cố hoá kênh mương (phương thức hỗ trợ xi măng, chi phí vận chuyển, ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí quản lý; huyện, xã và nhân dân, đóng góp thực hiện theo thiết kế mẫu); hỗ trợ về công nghệ, dịch vụ tư vấn về các phương pháp tiết kiệm nước.

Trong đó Công ty TNHH MTV TN Đồng Cam đảm bảo công tác tưới tiêu khoa học, an toàn hệ thống công trình thủy lợi trong phòng tránh lũ lụt, quản lý, cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi hiện có (05 hồ chứa nước: Phú Xuân, Đồng Tròn, Hóc Rằm, Kỳ Châu và Xuân Bình; 04 đập dâng: Đồng Cam, Hà Yên, Đồng Kho và Tam Giang; 282 km kênh mương chính cấp 1, 2 và 3; 103 km kênh tiêu; 15 trạm bơm; 1.710 công trình trên kênh của 7 hệ thống với tổng diện tích tưới 36.357ha). Đưa vào khai thác bổ sung hệ thống sử dụng nước sau thủy điện Sông Hinh, hồ chứa nước Kỳ Châu, hồ chứa nước Xuân Bình, hồ chứa nước Suối Vực. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh nước sạch nông thôn.

6. Tăng cường quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm và phát triển các dịch vụ nông nghiệp

- Tiếp tục triển khai các Chương trình giám sát an toàn thực phẩm, tăng cường năng lực cho hệ thống kiểm tra, thanh tra, kiểm nghiệm chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP), phân bón, vật tư nông nghiệp, sản phẩm nông lâm thủy sản, đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng; trong đó: loại cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản được kiểm tra chiếm tỷ lệ 90%, loại cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản được kiểm tra chiếm tỷ lệ 80%, loại cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản được kiểm tra chiếm tỷ lệ 100% theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Kiểm tra điều kiện an toàn thực phẩm của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, trọng tâm là việc sử dụng hoá chất, kháng sinh cấm, thuốc BVTV, thuốc Thú y, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh Thú y, xử lý nghiêm theo pháp luật trường hợp giết mổ không đảm bảo

vệ sinh thú y, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật không rõ nguồn gốc, không đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm;

- Tổ chức giám sát sản phẩm trước khi đưa ra thị trường thông qua mẫu giám sát, đánh giá, cảnh báo nguy cơ và truy xuất nguồn gốc nhất là tăng cường năng lực thực hiện công tác quản lý hành chính đối với các hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi, nuôi trồng, chế biến xuất khẩu thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá theo hướng quản lý chuỗi, không chồng chéo, phân cấp rõ ràng;

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan liên quan để tăng cường các biện pháp kịp thời phát hiện và ngăn chặn những loại hàng hóa kém chất lượng, hàng giả không rõ nguồn gốc trôi nổi trên thị trường, quản lý chặt chẽ chất lượng, ATVSTP để tạo niềm tin cho người dân.

- Phát triển dịch vụ nông nghiệp, trong đó:

+ Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn, đổi mới và phát triển mạnh hệ thống dịch vụ công theo chuỗi giá trị sản phẩm (giống, bảo vệ thực vật, thú y, khuyến nông, kiểm tra chất lượng nông sản, thị trường tiêu thụ...) bảo đảm minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm thực hiện dịch vụ công mở rộng chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công về tổ chức bộ máy, biên chế nhân sự và tài chính.

+ Phối hợp với các sở, ban ngành liên quan, củng cố và phát triển các tổ chức dịch vụ nông nghiệp phục vụ cho phát triển sản xuất đi kèm với cơ chế kiểm tra, nâng cao chất lượng dịch vụ nhất là cung ứng giống cây trồng vật nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ làm đất, thu hoạch, tiêu thụ và chế biến nông, lâm, thủy sản, đẩy mạnh phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá... Trước mắt các Trung tâm giống và kỹ thuật: cây trồng, vật nuôi, thủy sản, rà soát, xây dựng đề án theo hướng doanh nghiệp hóa hoặc cổ phần hóa về giống chủ lực phục vụ tái cơ cấu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

7. Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước lĩnh vực ngành

- Nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực quản lý, điều hành và phát huy vai trò trách nhiệm và trung thực của đội ngũ Đảng viên trong thực hiện nhiệm vụ ở cơ sở; đẩy mạnh công tác quy hoạch cán bộ gắn với tăng cường đào tạo bồi dưỡng, luân chuyển cán bộ, đảm bảo xây dựng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức vừa hồng vừa chuyên ở các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị được giao, và nguồn cán bộ kế thừa của ngành trong tương lai.

- Triển khai thực hiện Thông tư liên tịch Số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện và Thông tư Số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn nhiệm vụ các Chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn tổ chức, bộ máy các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, tăng cường năng lực, chuyên môn nghiệp vụ, công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình của ngành Nông nghiệp và PTNT; đối với các Trung tâm Giống và Kỹ thuật cây trồng, vật nuôi, thủy sản tiến hành rà soát, xây dựng Đề án theo hướng doanh

nghiệp hoá hoặc cô phần hoá. Các Trung tâm Giống chủ động, huy động các nguồn lực đầu tư cho công tác giống, tạo điều kiện triển khai thực hiện công tác giống cho phù hợp và hiệu quả;

- Củng cố bộ máy quản lý nhà nước về HTX nông nghiệp. Triển khai kế hoạch tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác và cán bộ HTX, THT trong nông nghiệp theo Chương trình của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Các đơn vị cơ sở nâng cao năng lực thực hiện việc quản lý sử dụng, quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành của nhà nước. Trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư phát triển bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn sự nghiệp kinh tế của nhà nước, vốn ODA, vốn sự nghiệp KHCCN, vốn có nguồn gốc từ ngân sách để lại..., các chủ đầu tư nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong công tác quản lý, sử dụng đầu tư công, đánh giá mức độ đóng góp của dự án đầu tư vào thực hiện tái cơ cấu ngành và phát triển bền vững.

- Thực hiện công tác cải cách hành chính Sở Nông nghiệp và PTNT theo hướng công khai, minh bạch, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, phục vụ tốt các nhu cầu của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp, góp phần tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh, chỉ số cải cách hành chính, chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính của Tỉnh.

- Triển khai thực hiện các chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững giai đoạn 2011 – 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và PTNT theo Chương trình hành động số 04/CTr-UBND ngày 19/11/2014 của UBND Tỉnh về việc thực hiện Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT, trong đó quan tâm tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia hoạt động trên lĩnh vực nông nghiệp và PTNT, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, giảm nghèo; tích cực thực hiện công tác điều hành, kiểm tra của Sở Nông nghiệp và PTNT.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công tổ chức thực hiện đề án

a) Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện Đề án này; điều phối, kiểm tra, giám sát việc thực hiện đề án, tham mưu UBND Tỉnh giải quyết các vướng mắc liên quan đến việc triển khai thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung đề án khi cần thiết.

- Trên cơ sở Đề án này, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện tái cơ cấu từng lĩnh vực: Trồng trọt; chăn nuôi; thủy sản; lâm nghiệp; thủy lợi.

- Chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp và PTNT; tiếp tục nghiên cứu, triển khai việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thủy sản, lâm nghiệp một cách hợp lý, đặc biệt là trên đất trồng lúa.

- Tham mưu UBND Tỉnh tập trung triển khai thực hiện các nội dung: Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, xây dựng cánh đồng lớn; Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ giảm tổn thất trong nông nghiệp; Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020; các Văn bản về xây dựng nông thôn mới.

- Tham mưu UBND Tỉnh điều chỉnh, bổ sung, xây dựng mới các quy hoạch; ban hành các đề án chuyên ngành, chuyên đề; tham mưu ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quản lý chuyên ngành; phối hợp nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn để thực hiện hiệu quả Đề án.

- Xây dựng chương trình hành động, giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc và các huyện, thành, thị triển khai thực hiện.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Tham mưu thu hút và bố trí các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn phục vụ sản xuất.

- Rà soát, phân loại các dự án đầu tư, điều chỉnh phương thức và nguồn đầu tư để thu hút tối đa nguồn lực đầu tư xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp. Nâng cao chất lượng quá trình lựa chọn dự án; tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, chấm dứt tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải.

- Chủ trì, phối hợp với Sở nông nghiệp và PTNT và các Sở, ngành, địa phương nghiên cứu tham mưu, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách của Tỉnh nhằm thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch, đề án hoặc hướng dẫn về giải thể, sáp nhập, hợp nhất các hợp tác xã nông nghiệp không hoạt động hoặc hoạt động kém hiệu quả; phấn đấu đến năm 2020 cơ bản không còn hợp tác xã nông nghiệp không hoạt động nhưng không giải thể.

c) Sở Tài chính:

- Theo chức năng, nhiệm vụ cân đối, tham mưu đề xuất UBND Tỉnh bố trí nguồn ngân sách triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ tái cơ cấu theo kế hoạch;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT và các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND Tỉnh rà soát, sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

d) Sở Khoa học và Công nghệ:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, Ban, ngành có liên quan đề xuất điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách có liên quan tới hỗ trợ tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ và tiến bộ kỹ thuật, xã hội hoá nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ; điều chỉnh cơ cấu đề tài nghiên

cứu, tập trung vào các nhiệm vụ chính của Đề án tái cơ cấu, qua đó hỗ trợ ngành nông nghiệp & PTNT thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu.

- Hướng dẫn, hỗ trợ đẩy mạnh thực hiện việc xây dựng và phát triển thương hiệu đối với các sản phẩm hàng hoá nông sản thế mạnh trên địa bàn Tỉnh nhằm nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm nông nghiệp của Tỉnh.

đ) Sở Công Thương:

- Chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, nghiên cứu, rà soát các chính sách về thương mại linh hoạt, hiệu quả, tạo thuận lợi thúc đẩy tiêu thụ nông, lâm, thủy sản trong và ngoài nước. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm.

- Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại hàng hoá nông, lâm, thủy sản.

e) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông Nghiệp và PTNT, các địa phương rà soát, kiểm soát chặt chẽ quy hoạch và quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp (đặc biệt là đất lúa, đất rừng phòng hộ, đặc dụng).

- Đề xuất các chính sách liên quan đến đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học theo hướng tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững; vận động người dân “dồn điền, đổi thửa” và khuyến khích tích tụ ruộng đất để phát triển sản xuất quy mô lớn trong nông nghiệp.

g) Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Phú Yên:

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn Tỉnh, triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn đã ban hành; tạo cơ chế thông thoáng về hồ sơ, thủ tục vay vốn để các tổ chức, cá nhân liên quan có điều kiện đầu tư phát triển sản xuất.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu, xây dựng, đề xuất các chương trình tín dụng cụ thể phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn góp phần thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ tái cơ cấu theo kế hoạch. Tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình tín dụng ngân hàng phục vụ các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn của Tỉnh; tín dụng phục vụ xây dựng nông thôn mới; nhất là theo các mô hình liên kết áp dụng công nghệ cao và sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm.

h) Các Sở, Ban, ngành có liên quan:

Thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong tổ chức thực hiện Đề án; tham mưu cho UBND Tỉnh về những vấn đề liên quan lĩnh vực ngành của mình quản lý, giải quyết các vướng mắc để thực hiện Đề án có hiệu quả.

i) Các Hội, Hiệp hội, tổ chức chính trị - xã hội: Tham gia thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền và hỗ trợ hội viên thực hiện hợp tác, liên kết sản xuất với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác, bảo vệ lợi ích của hội viên trong quá trình ký kết và thực hiện hợp đồng liên kết.

k) UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Triển khai tổ chức thực hiện Đề án này trên địa bàn mình quản lý. Triển khai xây dựng kế hoạch sản xuất; rà soát, điều chỉnh, cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung phát triển cây trồng, vật nuôi, thủy sản là lợi thế của địa phương, có khả năng cạnh tranh và phù hợp với quy hoạch phát triển của Tỉnh. Tăng cường phối kết hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong công tác chỉ đạo, phát triển sản xuất; có chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương gắn với các chương trình, chính sách của Tỉnh nhằm khuyến khích phát triển sản xuất kịp thời và hiệu quả.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Vận dụng linh hoạt cơ chế, chính sách của Tỉnh để khuyến khích đầu tư phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu của địa phương để thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

m) Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn:

- Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, căn cứ vào năng lực của doanh nghiệp, nhu cầu của thị trường, các chủ trương, chính sách của Nhà nước và định hướng nội dung tái cơ cấu của Đề án, các doanh nghiệp tổ chức thực hiện liên kết sản xuất với nông dân từ cung ứng các dịch vụ đầu vào đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; đầu tư đổi mới quy trình sản xuất, công nghệ và thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và sử dụng tài nguyên.

- Các doanh nghiệp cùng với nông dân tích cực tham gia sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản thông qua hợp đồng kinh tế.

- Đối với các doanh nghiệp nhà nước: Thực hiện cổ phần hóa theo chủ trương của Nhà nước; rà soát hiện trạng sử dụng quỹ đất, để bàn giao lại cho chính quyền địa phương những diện tích đất sử dụng không đúng với chức năng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

n) Các HTX nông nghiệp:

- Từng bước mở rộng quy mô và tổ chức hợp tác sản xuất, kinh doanh hiệu quả, thực hiện đổi mới hoạt động theo Luật HTX sửa đổi được Quốc Hội thông qua ngày 20/11/2012 và các quy định hiện hành.

- Thực hiện có hiệu quả phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản và vai trò tổ chức đại diện cho nông dân theo quy định tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chế độ báo cáo

- Các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố định kỳ báo cáo trước ngày 15/12 hàng năm về kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công, gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND Tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Sở Nông nghiệp & PTNT tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Đề án hàng năm, báo cáo UBND Tỉnh và các Bộ, ngành liên quan.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu thấy có vướng mắc hoặc cần sửa đổi bổ sung Đề án, các cơ quan báo về Sở Nông nghiệp & PTNT tổng hợp báo cáo UBND Tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự